IS VIETNAMESE A HARD LANGUAGE?

Tiếng Việt có phải là một ngôn ngữ khó không?

啫越 𨷂沛羅 爻 言 語 𦓡 空?

by Jack Halpern (春遍雀來)

1. MYTH OR REALITY?

1.1 *Học tiếng Việt có khó không?*

Is learning Vietnamese difficult? Conventional wisdom has it that Vietnamese is "a very difficult language." Many Vietnamese believe that it's pretty much impossible for foreigners to master their language. A quick search in Google for phrases like *tiếng Việt khó* ('Vietnamese is difficult') yields tens of thousands of hits. According to George Milo:

> The supposed difficulty of Vietnam's official language is a point of national pride amongst its 90 million inhabitants, and locals are happy to tell you "*tiếng Việt khó!*" (Vietnamese is hard) at every possible opportunity.

There is a saying in Vietnam:

> *Phong ba bão táp không bằng ngữ pháp Việt Nam.*

which can be translated as "The hardships of struggling with a violent storm don't compare to the hardships of mastering Vietnamese grammar."

TIẾNG VIỆT CÓ PHẢI LÀ MỘT NGÔN NGỮ KHÓ KHÔNG?

Is Vietnamese A Hard Language?

啫越 𨷂沛羅 爻 言 語 𦓡 空?

Tác giả: Jack Halpern (春遍雀來)

1. LỜI ĐỒN ĐẠI HAY LÀ SỰ THẬT?

1.1 *Học tiếng Việt có khó không?*

Học tiếng Việt có khó không? Đa số mọi người cho rằng tiếng Việt là "một ngôn ngữ rất khó." Nhiều người Việt tin rằng người nước ngoài gần như không thể nào sử dụng ngôn ngữ này một cách thành thạo được. Dùng Google để tìm kiếm những cụm từ như *tiếng Việt khó* sẽ đưa ra hàng chục nghìn kết quả. Theo lời của George Milo:

> Việc thứ tiếng chính thức của Việt Nam được cho là một ngôn ngữ "khó" chính là một điểm đáng tự hào đối với 90 triệu người dân đất nước này, và cứ có cơ hội là những người bản xứ sẽ không ngần ngại gì mà nói với bạn rằng "*tiếng Việt khó!*".

Trong tiếng Việt có một câu thành ngữ:

> *Phong ba bão táp không bằng ngữ pháp Việt Nam.*

1.2 Debunking the myths

In this article, we will debunk some of the myths surrounding the so-called difficulty of Vietnamese. The analysis will be based on my own experience in learning 15 languages. I can speak ten of these quite fluently, am a high beginner in spoken Vietnamese, and can read but not speak another four languages (see Jack's language Chart).

A good answer to the question "*Học tiếng Việt có khó không?*" would be

Học tiếng Việt không khó cũng không dễ.
Learning Vietnamese is neither hard nor easy.

As we will see, many more aspects of Vietnamese grammar are *dễ* rather than *khó*. Realistically, it is more accurate to say that Vietnamese is mostly "an easy language" rather than "a hard language." However, one aspect of Vietnamese, the pronunciation, is quite difficult. To give a balanced picture, in the second half of this article we will describe the difficult aspects of learning Vietnamese.

2. WHY VIETNAMESE IS EASY

2.1 Short words

An important factor that makes Vietnamese easy to learn is that most words are short, some very short. Studies have shown that on the whole the average word length in Vietnamese is among the shortest in the world. There are thousands of monosyllabic words used in daily life, like *có, đi, ăn, ngủ*, and *cá*. But even the disyllabic words (which exceed by far the monosyllabic ones), like *thú vị* 'interesting' and *ngoại ngữ* 'foreign language', are fairly short.

1.2 Vạch trần sự thật

Trong bài viết này, chúng ta sẽ vạch trần một số những lời đồn đại xung quanh thứ tiếng mà mọi người cho là "khó" này. Bài phân tích này được viết dựa trên kinh nghiệm học 15 ngôn ngữ của bản thân tôi. Tôi có thể nói khá thuần thục 10 trong số các ngôn ngữ đó, có thể nói tiếng Việt khá tốt ở mức độ sơ cấp, và có thể đọc nhưng không nói được bốn thứ tiếng khác nữa (tham khảo bảng ngôn ngữ của Jack).

Một câu trả lời tốt cho câu hỏi "*Học tiếng Việt có khó không?*" sẽ là

Học tiếng Việt không khó cũng không dễ.

Như chúng ta sẽ thấy, nhiều phương diện của ngữ pháp tiếng Việt là *dễ* chứ không *khó*. Trên thực tế, nói một cách chính xác hơn, tiếng Việt đa phần là một "ngôn ngữ dễ" chứ không phải là một "ngôn ngữ khó". Tuy nhiên, một phương diện của tiếng Việt, phần phát âm, thực sự khá khó. Để có được một cái nhìn cân bằng, vào nửa sau của bài viết này, tôi sẽ miêu tả về những điểm khó của việc học tiếng Việt.

2. TẠI SAO TIẾNG VIỆT DỄ

2.1 Từ ngắn

Một yếu tố quan trọng khiến cho tiếng Việt dễ học nằm ở việc đa số từ vựng ngắn, một số từ rất ngắn. Các nghiên cứu đã cho thấy rằng nhìn chung, tiếng Việt là một trong những thứ tiếng có độ dài trung bình của một từ ngắn nhất trên thế giới. Có hàng ngàn những từ một âm tiết được dùng trong cuộc sống hằng ngày, như là *có, đi, ăn, ngủ*, và *cá*. Nhưng ngay cả những từ hai âm tiết (với số lượng nhiều hơn nhiều

Compare *đẹp* to the English *beautiful* and the Japanese *utsukushii*, or compare *mai* to the English *tomorrow* and the Japanese *ashita*, which are much longer. Think of the great benefits this brings to learners. Shorter words are (1) easier to memorize, (2) easier to recall, and (3) easier to write. Unfortunately, this does *not* mean that they are also easier to pronounce!	so với những từ một âm tiết) như là *thú vị* và *ngoại ngữ* vẫn khá ngắn. Hãy so sánh từ *đẹp* với *beautiful* trong tiếng Anh và *utsukushii* trong tiếng Nhật, hoặc là *mai* so với *tomorrow* của tiếng Anh và *ashita* của tiếng Nhật. Từ tiếng Việt ngắn hơn nhiều. Hãy thử nghĩ đến những lợi ích tuyệt vời mà từ ngắn mang lại cho người học đi. Từ ngắn (1) dễ ghi vào trí nhớ hơn, (2) dễ lấy ra từ trí nhớ hơn, và (3) dễ viết hơn. Tuy nhiên, điều này *không* có nghĩa là chúng dễ phát âm hơn!
2.2 **Tones are stable**	2.2 **Thanh điệu ổn định**
A major difficulty in learning Vietnamese is the tone system (see §3.4 below). But there is good news too. For practical purposes it can be said that Vietnamese tones *do not change* according to the context.	Một trở ngại lớn trong việc học tiếng Việt là hệ thống thanh điệu (xem §3.4 ở dưới). Nhưng cũng có tin tốt. Trên phương diện thực tế, ta có thể nói là thanh điệu của tiếng Việt *không thay đổi* tùy theo ngữ cảnh.
Technically, such changes are called *tone sandhi*, which refers to a tone changing to another tone depending on the tone of the adjacent syllables. This is a well known phenomenon to speakers of Mandarin. For example, the first syllable in a sequence of two third tones changes to the second tone, as in 你好 *nǐ hǎo,* which is actually pronounced as *ní hǎo.* In other tonal languages, especially in some Chinese dialects such as Taiwanese, tone sandhi rules can be very complex and impose a major burden on the learner.	Trên lý thuyết, những thay đổi như vậy được gọi là *biến điệu*, tức là hiện tượng một thanh điệu trở thành một thanh điệu khác tùy theo thanh điệu của các âm tiết bên cạnh nó. Đây là một hiện tượng quen thuộc đối với những người nói tiếng Quan Thoại. Ví dụ, âm tiết đầu tiên trong một từ có hai thanh điệu thứ ba sẽ biến đổi thành thanh điệu thứ hai, như trong từ 你好 *nǐ hǎo*. Từ này thực ra được đọc là *ní hǎo*. Trong các ngôn ngữ có thanh điệu khác, đặc biệt là một số phương ngữ của tiếng Trung như là tiếng Đài Loan, các quy tắc biến điệu có thể rất phức tạp và gây ra trở ngại lớn cho người học.
In Vietnamese, once you learn the tone of a syllable, you need not worry about it changing according to the context. For practical purposes the Vietnamese tones are stable, making it easier to learn than languages that have tone sandhi.	Trong tiếng Việt, một khi bạn học được thanh điệu của một âm tiết, bạn không còn cần phải lo là nó sẽ thay đổi tùy theo ngữ cảnh. Về căn bản, các thanh điệu tiếng Việt ổn định, khiến cho việc học dễ dàng hơn so với các ngôn ngữ có biến điệu.

2.3 **No gender**

2.3.1 **Gender is challenging**

The grammatical category *gender* **does not exist in Vietnamese.** For those who have studied languages like Spanish, German and Arabic, this is good news, since gender can be highly irregular and highly illogical. Why, for example, is 'sun' masculine in Arabic (شمس *shams*) and feminine in Hebrew (שמש *shemesh*)? And why is *Mädchen* 'girl' *neutral* in German (which has *three* genders) and not feminine? Thus in German the learner has no choice but to memorize the genders of thousands of nouns.

In some languages, adjectives, nouns, and articles have gender. In Spanish *la muchacha bonita* is 'the beautiful girl' and *el muchacho bonito* is 'beautiful boy', but the adjective *grande* 'big' is the same for both masculine and feminine nouns. In some languages, even verbs are inflected for gender. In Arabic and Hebrew, there are dozens of such forms for each verb. For example, 'you eat' in Arabic is تأكل *ta'kulu* when speaking to a male but تأكلين *ta'kuliina* when speaking to a female.

2.3.2 **Freedom from gender**

Gender is nothing but historical baggage that places a burden on language learners and serves no useful purpose in communication. Learners spend years studying languages like German and Arabic without fully mastering this difficult aspect of grammar. Fortunately, Vietnamese, and other gender-neutral languages like Japanese and Chinese, have no grammatical

2.3 **Không giới tính**

2.3.1 **Giới tính rắc rối**

Phạm trù ngữ pháp *giới tính* **không hiện diện trong tiếng Việt.** Đối với những ai đã học những ngôn ngữ như là tiếng Tây Ban Nha, Đức, và Ả-rập, thì đây là một tin tốt, vì giới tính có thể rất bất quy tắc và cực kỳ phi lý. Ví dụ, tại sao ‘mặt trời’ là giống đực trong tiếng Ả-rập (شمس *shams*) và là giống cái trong tiếng Hebrew (שמש *shemesh*)? Và tại sao *Mädchen* ‘cô gái’ là *trung tính* trong tiếng Đức (một ngôn ngữ có đến *ba* giới tính) mà lại không phải là giống cái? Do đó, trong tiếng Đức, người học không có lựa chọn nào khác ngoài việc ghi nhớ giới tính của hàng nghìn danh từ.

Trong một số ngôn ngữ, tính từ, danh từ, và mạo từ có giới tính. Trong tiếng Tây Ban Nha *la muchacha bonita* là ‘cô gái đẹp’ và *el muchacho bonito* là ‘cậu bé đẹp’, nhưng tính từ *grande* ‘lớn’ lại không thay đổi, dù là dùng với danh từ đực hay là cái. Trong một số ngôn ngữ, cả động từ cũng thay đổi theo giới tính. Trong tiếng Ả-rập và Hebrew, có hàng tá những dạng khác nhau như vậy cho mỗi động từ. Ví dụ, ‘bạn ăn’ trong tiếng Ả-rập là تأكل *ta'kulu* khi đang nói chuyện với nam giới, nhưng lại là تأكلين *ta'kuliina* khi nói chuyện với nữ giới.

2.3.2 **Tự do khỏi giới tính**

Giới tính chỉ là một gánh nặng lịch sử gây trở ngại cho người học và không hề hữu dụng trong giao tiếp. Người học có thể dành hàng năm trời học những ngôn ngữ như tiếng Đức hay Ả-rập mà vẫn không hoàn toàn làm chủ được đặc điểm ngữ pháp khó khăn này. May mắn thay, tiếng Việt, và một số

gender, which is yet another reason why Vietnamese is an easy language to learn.

2.3.3 **Gender neutrality**

Think about how convenient it is to use a gender-neutral language like Vietnamese, English, and Chinese. For example:

Bạn tôi là một bác sĩ.
My friend is a doctor.
我的朋友是医生. (*Wǒ de péngyou shì yīshēng*)

This sentence is neutral as to the gender of both the friend and the doctor. This is not the case in such languages as Spanish, German, Arabic, and many others. In Spanish, you are *forced* to choose between *Mi amigo es un doctor* for a male friend and *Mi amiga es una doctora* for a female friend. Unlike Vietnamese, you don't have the option of not specifying the gender of both the doctor and the friend.

Of course, specifying the gender is sometimes necessary, as when one needs to emphasize the gender of a person or animal. In Vietnamese, you have the choice of talking about *chó* 'dog' and *bác sĩ* 'doctor' in a gender-neutral way, or you can specify the gender explicitly by *chó đực* 'male dog' or *bác sĩ nam* 'male doctor'. How convenient!

2.4 **No plural**

The grammatical category *plural* **does not exist in Vietnamese** (except for a few pronouns, see §3.6).

2.4.1 **Nouns and adjectives**

ngôn ngữ phi giới tính khác như là tiếng Nhật và tiếng Trung, không có giới tính ngữ pháp, và đây là một trong số những lý do tại sao tiếng Việt dễ học.

2.3.3 **Phi giới tính**

Hãy nghĩ xem việc sử dụng một ngôn ngữ phi giới tính như là tiếng Việt, tiếng Anh, và tiếng Trung tiện lợi như thế nào. Ví dụ:

Bạn tôi là một bác sĩ.
My friend is a doctor.
我的朋友是医生. (*Wǒ de péngyou shì yīshēng*)

Câu này không hề nhắc đến giới tính của cả người bạn và người bác sĩ. Những ngôn ngữ như tiếng Tây Ban Nha, Đức, Ả-rập, và nhiều thứ tiếng khác thì không như vậy. Trong tiếng Tây Ban Nha, bạn *bắt buộc* phải chọn giữa *Mi amigo es un doctor* khi người bạn đó là nam giới và *Mi amiga es una doctora* khi người đó là nữ. Không như tiếng Việt, bạn không có lựa chọn là không nói đến giới tính của cả người bác sĩ lẫn người bạn.

Đương nhiên, đôi khi ta cần phải nói rõ giới tính, như khi cần nhấn mạnh giới tính của một người hay động vật. Trong tiếng Việt, bạn có thể nói đến *con chó* và *bác sĩ* mà không nhắc đến giới tính, hoặc bạn có thể nói rõ giới tính bằng cách nói *chó đực* hay *bác sĩ nam*. Thật tiện lợi!

2.4 **Không số nhiều**

Phạm trù ngữ pháp *số nhiều* **không hiện diện trong tiếng Việt** (ngoại trừ một số đại từ, xem §3.6).

2.4.1 **Danh từ và tính từ**

Learning the plural form of nouns and adjectives is even more challenging than learning their gender. For those who have studied languages like German and Arabic, this is excellent news, since the plural forms are often highly irregular. Moreover, the plural can have a feminine form, and in Arabic there is a third kind of number, *the dual*, used only for pairs, as can be seen below:

Table 1. Arabic plurals

مُدَرِّسُونَ	*mudarrisū́na*	male teachers
مُدَرِّسَانِ	*mudarrisā́ni*	two male teachers
مُدَرِّسَاتٌ	*mudarrisā́tun*	female teachers
مُدَرِّسَتَيْنِ	*mudarrisatā́ni*	two female teachers

To complicate matters, it is said that as many as 90% of Arabic plurals are irregular and thus unpredictable. That is, there is no rule for predicting them. In addition, many nouns have two, three or even more plurals. In German the situation is better, but there are still many plural patterns to memorize, only a few of which are shown below:

Table 2. German plurals

Singular	Plural	English
Mann	Männer	man/men
Tisch	Tische	table/tables
Student	Studenten	student/students
Lehrer	Lehrer	teacher/teachers

Học dạng số nhiều của các danh từ và tính từ còn phức tạp hơn là học giới tính. Đối với những ai đã học những ngôn ngữ như là tiếng Đức và Ả-rập, đây là một tin tuyệt vời, bởi vì dạng số nhiều thường rất bất quy tắc. Hơn nữa, dạng số nhiều có thể có giống cái, và tiếng Ả-rập còn có một loại số nữa, gọi là *số cặp*, chỉ dùng cho các cặp đôi, như ta có thể thấy trong bảng sau:

Bảng 1. Số nhiều trong tiếng Ả-rập

مُدَرِّسُونَ	*mudarrisū́na*	Những giáo viên nam
مُدَرِّسَانِ	*mudarrisā́ni*	Hai giáo viên nam
مُدَرِّسَاتٌ	*mudarrisā́tun*	Những giáo viên nữ
مُدَرِّسَتَيْنِ	*mudarrisatā́ni*	Hai giáo viên nữ

Không những thế, người ta cho rằng có đến 90% các từ số nhiều trong tiếng Ả-rập là không có quy tắc và do đó rất khó lường. Tức là không hề có quy luật nào để đoán được rằng dạng số nhiều đó ra sao. Hơn nữa, nhiều danh từ có hai, ba, hay thậm chí nhiều dạng số nhiều hơn thế. Trong tiếng Đức thì tình hình có phần đỡ hơn, nhưng vẫn còn nhiều quy tắc số nhiều để ghi nhớ. Bảng sau đây chỉ cho thấy một số ít những quy tắc đó:

Bảng 2. Số nhiều trong tiếng Đức

Số ít	Số nhiều	Tiếng Việt
Mann	Männer	Một/nhiều người đàn ông
Tisch	Tische	Một/nhiều cái bàn
Student	Studenten	Một/nhiều học sinh
Lehrer	Lehrer	Một/nhiều giáo viên

2.4.2 **Verb plurals**

In addition, the verb forms of some languages (and to some extent even English) are inflected for number. In the case of Arabic and Hebrew, there are dozens of plural forms. For example, in Hebrew:

Table 3. Plural verbs in Hebrew

I (male) eat	אני אוכל	*ani 'oxel*
I (female) eat	אני אוכלת	*ani 'oxelet*
we (male) eat	אנחנו אוכלים	*anaxnu 'oxlim*
we (female) eat	אנחנו אוכלות	*anaxnu 'oxlot*

2.4.3 **Plural is optional**

The plurals in some languages can be very time-consuming to master. Fortunately for the learner of Vietnamese, this is a non-issue since Vietnamese nouns, adjectives and verbs are not inflected for number. A Vietnamese noun is simply "number neutral," so that *chó* or *con chó* could mean 'a dog' or '(many) dogs' depending on the context.

Of course, it is possible to express the plural of nouns when necessary. This can be done by (1) specifying a number + classifier before the noun (see §3.7 below), as in *năm con chó* 'five dogs', and (2) by adding the plural marker *những*, as in *những con chó* 'dogs'. The point is that the *form* of the word itself, in this case *chó*, never changes. This is yet another reason why Vietnamese grammar is easy to learn.

2.4.2 **Động từ số nhiều**

Hơn nữa, dạng động từ của một số ngôn ngữ (và cả ở trong tiếng Anh ở một mức độ nhất định) thay đổi theo số lượng. Trong trường hợp tiếng Ả-rập và Hebrew, có hàng tá các dạng số nhiều. Ví dụ, trong tiếng Hebrew:

Bảng 3. Động từ số nhiều trong tiếng Hebrew

Tôi (nam) ăn	אני אוכל	*ani 'oxel*
Tôi (nữ) ăn	אני אוכלת	*ani 'oxelet*
Chúng tôi (nam) ăn	אנחנו אוכלים	*anaxnu 'oxlim*
Chúng tôi (nữ) ăn	אנחנו אוכלות	*anaxnu 'oxlot*

2.4.3 **Số nhiều không bắt buộc**

Việc học dạng số nhiều trong một số ngôn ngữ có thể rất mất thời gian. May mắn thay cho những ai học tiếng Việt, đây không phải là vấn đề bởi vì danh từ, tính từ, và động từ tiếng Việt không thay đổi theo số lượng. Danh từ tiếng Việt là “phi số lượng”, cho nên *chó* hay *con chó* có thể có nghĩa là ‘một con chó’ hay ‘nhiều con chó’ tùy theo ngữ cảnh.

Đương nhiên, ta hoàn toàn có thể diễn tả số nhiều của danh từ khi cần thiết. Ta có thể làm điều này bằng cách (1) sử dụng một con số + loại từ ở trước danh từ (xem §3.7 ở dưới), như là *năm con chó*, và (2) sử dụng từ đánh dấu số nhiều *những*, như là *những con chó*. Điều quan trọng là bản thân *cấu tạo* của chính từ đó, trong trường hợp này là *chó*, không bao giờ thay đổi. Đây lại là một lý do nữa để ta có thể nói rằng ngữ pháp tiếng Việt dễ học.

2.5 No articles

The grammatical category *article* **does not exist in Vietnamese.** Those who have studied European languages like German and Portuguese know how troublesome it can be (1) to learn the system of articles, whose form can depend on gender, number, and case, and (2) to know when to use the definite article, the indefinite article, or no article at all. Since gender and case are often irregular and illogical, mastering the use of the article is no easy feat. The table below show how the definite article varies in German. There are similar tables to describe the indefinite article and article-like words like pronouns.

Table 4. The definite article in German

Case	Masculine	Neuter	Feminine	Plural
Nominative	der	das	die	die
Accusative	den	das	die	die
Dative	dem	dem	der	den
Genitive	des	des	der	der

2.6 No conjugation

2.6.1 The nightmare and the paradise

For many languages, the learner must spend countless hours to master countless verb forms inflected for tense, person, number, gender, aspect and level of politeness, resulting in hundreds of forms (Arabic and Spanish), or even thousands of forms

2.5 Không có mạo từ

Phạm trù ngữ pháp *mạo từ* **không hiện diện trong tiếng Việt.** Những ai học các ngôn ngữ châu Âu như là tiếng Đức và Bồ Đào Nha đều biết rằng việc học có thể trở nên phức tạp đến thế nào khi phải (1) học hệ thống mạo từ trong khi chúng có thể thay đổi tùy theo giới tính, số lượng, và cách thể, và (2) biết được khi nào sử dụng mạo từ xác định, mạo từ bất định, hay không sử dụng mạo từ. Bởi vì giới tính và cách thể thường khá là bất quy tắc và phi lý, sử dụng thành thạo mạo từ không phải là việc dễ. Bảng dưới đây cho thấy các dạng mạo từ xác định khác nhau trong tiếng Đức. Cũng có những bảng tương tự để miêu tả các mạo từ bất định, cũng như các từ tương tự như mạo từ như là đại từ.

Bảng 4. Mạo từ xác định trong tiếng Đức

Cách thể	Đực	Trung tính	Cái	Số nhiều
Danh cách	der	das	die	die
Đối cách	den	das	die	die
Tặng cách	dem	dem	der	den
Sở hữu cách	des	des	der	der

2.6 Không cần chia động từ

2.6.1 Ác mộng và thiên đường

Đối với nhiều ngôn ngữ, người học phải dành ra vô số giờ đồng hồ học để có thể sử dụng được thuần thục vô số dạng động từ được chia theo thì, ngôi thứ, số lượng, giới tính, thể, và cấp độ lịch sự. Việc chia động từ này có thể dẫn đến hàng

(Japanese), which are organized into dozens of tables called "conjugation paradigms." Arabic verbs are the language learner's worst nightmares come true. Have a look at a small subset of a typical verb paradigm.

Table 5. Part of past tense of اِشْتَرَى *'ishtara* 'to buy'

No	Pron	Arabic	Roman	English
01	أَنَا	اِشْتَرَيْتُ	*'ishtaráytu*	I bought
02	أَنْتَ	اِشْتَرَيْتَ	*'ishtaráyta*	you (m) bought
03	أَنْتِ	اِشْتَرَيْتِ	*'ishtaráyti*	you (f) bought
04	هُوَ	اِشْتَرَى	*'ishtara̲*	he bought
05	هِيَ	اِشْتَرَتْ	*'ishtarat*	she bought

Arabic has 13 persons, only five of which are shown above. This just one of 20 similar tables for just one verb اِشْتَرَى *'ishtara̲* 'to buy'! A staggering 42,000 forms for 14 conjugation patterns subdivided into 182 subtypes, 13 grammatical persons, and 240 inflected forms (see our CAVE website) governed by an intricate network of rules, sub-rules, exceptions and sub-exceptions enough to drive mad even the bravest of souls. Other languages, such as Spanish, Russian and Hebrew, also have many paradigm tables with numerous exceptions that require much effort to learn.

trăm dạng động từ khác nhau (tiếng Ả-rập và Tây Ban Nha), hay thậm chí là hàng ngàn dạng (tiếng Nhật), và chúng được sắp xếp thành hàng tá những bảng được gọi là "hệ biến hóa chia động từ". Động từ Ả-rập là cơn ác mộng tồi tệ nhất của những người học ngôn ngữ. Sau đây là một phần nhỏ của một hệ chia động từ thông thường.

Bảng 5. Một phần của thì quá khứ của اِشْتَرَى *'ishtara̲* 'mua'

Số	Đại từ	Ả-rập	Chữ Latin	Tiếng Việt
01	أَنَا	اِشْتَرَيْتُ	*'ishtaráytu*	Tôi đã mua
02	أَنْتَ	اِشْتَرَيْتَ	*'ishtaráyta*	Bạn (nam) đã mua
03	أَنْتِ	اِشْتَرَيْتِ	*'ishtaráyti*	Bạn (nữ) đã mua
04	هُوَ	اِشْتَرَى	*'ishtara̲*	Anh ấy đã mua
05	هِيَ	اِشْتَرَتْ	*'ishtarat*	Cô ấy đã mua

Tiếng Ả-rập có 13 ngôi thứ, và bảng ở trên chỉ cho thấy năm ngôi. Đây chỉ là một trong số 20 bảng tương tự, tất cả chỉ để dành riêng cho một động từ اِشْتَرَى *'ishtara̲* 'mua'! Ngôn ngữ này có số lượng khổng lồ 42,000 dạng từ, dùng cho 14 quy luật chia động từ, được chia thành 182 nhóm nhỏ, 13 ngôi thứ ngữ pháp, và 240 dạng biến tố (tham khảo website CAVE của chúng tôi), tất cả được quản lý bởi một mạng lưới phức tạp đầy những quy luật, quy luật phụ, ngoại lệ, và ngoại lệ phụ, đủ để khiến cho thậm chí là những linh hồn can đảm nhất cũng phải hóa điên. Các ngôn ngữ khác như là tiếng Tây Ban Nha, Nga, và Hebrew cũng có nhiều bảng hệ biến hóa với rất nhiều ngoại lệ, và học được chúng là một việc rất tốn công sức.

In stark contrast, Vietnamese is "the conjugator's paradise." Simply put, **Vietnamese has no verb conjugations.** This is one of the most important features of Vietnamese that makes it easy to learn. Vietnamese verbs are easy for two reasons: (1) they are often short (monosyllabic), like *đi* 'to go' and *ăn* 'to eat' and, more importantly, (2) they have only **one invariable form,** like a solid block of gold, eternally immutable. By learning that *ăn* means 'to eat', you instantly, fully, and irrevocably master the entire "conjugation paradigm" – which consists of exactly *one* form. This relieves you of one of the biggest hurdle faced by language learners.

2.6.2 Tenses are easy

Tense, aspect and the passive voice in Vietnamese are expressed by a small number of particles, called *tense markers,* placed before the verb, as shown below:

tôi đã ăn	I ate
tôi ăn rồi	I already ate
tôi sẽ ăn	I will eat
tôi đang ăn	I am eating
tôi sắp ăn	I am about to eat
tôi mới/vừa ăn	I just ate
được khen	is praised (desirable)
bị chỉ trích	is criticized (undesirable)

Although some tense markers can be combined to form more complex constructions, you can nevertheless master the basics of the Vietnamese tense system in literally a few minutes. This is unthinkable in the vast majority of the world's languages.

Trong khi đó tiếng Việt thì ngược lại hẳn. Thứ tiếng này là "thiên đường của người chia động từ." Nói đơn giản, thì **tiếng Việt không chia động từ.** Đây là một trong những đặc điểm quan trọng nhất của tiếng Việt khiến cho nó dễ học. Động từ tiếng Việt dễ vì hai lý do: (1) chúng thường ngắn (một âm tiết), như là *đi* và *ăn* và, quan trọng hơn, (2) chúng chỉ có **một dạng không thay đổi**, như là một khối vàng vậy, vĩnh viễn bất biến. Một khi đã học được rằng *ăn* có nghĩa là 'to eat', bạn ngay lập tức nắm vững được hoàn toàn và vĩnh viễn toàn bộ "hệ biến hóa chia động từ" của nó – bao gồm duy nhất *một* dạng. Điều này giúp giải phóng bạn khỏi một trong những trở ngại lớn nhất mà những người học ngôn ngữ gặp phải.

2.6.2 Thì rất dễ

Thì, thể, và dạng bị động trong tiếng Việt được diễn đạt bằng một số lượng nhỏ các tiểu từ, được gọi là *từ chỉ định thì*, được đặt ở trước động từ như sau:

tôi đã ăn	*tôi ăn rồi*
tôi sẽ ăn	*tôi đang ăn*
tôi sắp ăn	*tôi mới/vừa ăn*
được khen	*bị chỉ trích*

Mặc dù một số từ chỉ định thì có thể được ghép lại với nhau để tạo ra các cấu trúc phức tạp hơn, nhưng bạn vẫn có thể nắm vững được căn bản của hệ thống thì trong tiếng Việt chỉ trong vòng vài phút ngắn ngủi. Đây là một điều không tưởng đối với đại đa số các ngôn ngữ trên thế giới.

2.6.3 **Tenses are optional**

Unlike in many other languages, in Vietnamese tenses are *optional*. There are two ways to convey tense information without using tense markers. The first is to use time words, like *yesterday* and *this week*. For example, in *Tôi ăn trưa hôm qua* 'I had lunch yesterday', the time word *hôm qua* makes it clear that the action took place in the past. The second is purely from the context, such as in:

> *Tuần trước tôi đi đến Tokyo. Sau đó tôi đi đến Boston.*
> Last week I went to Tokyo. I then went to Boston.

In the second sentence, it is perfectly clear from the context that *đi* indicates the past tense, though no tense marker and no time word is used in that sentence.

2.7 **No case endings**

The grammatical category *grammatical case* **does not exist in Vietnamese.** In such languages as Arabic and German, nouns, adjectives and pronouns change their form depending on whether they are the subject (nominative), the direct object (accusative), the indirect object (dative case), or the possessive (genitive), as shown in the table below for the German word *Tisch* 'table':

2.6.3 **Thì không bắt buộc**

Không như nhiều ngôn ngữ khác, tiếng Việt *không bắt buộc* sử dụng thì. Có hai cách để truyền tải thông tin thì mà không dùng từ chỉ định thì. Cách đầu tiên là dùng từ thời gian, như là *hôm qua* và *tuần này*. Ví dụ, trong câu *Tôi ăn trưa hôm qua*, từ thời gian *hôm qua* đã làm rõ là hành động này xảy ra trong quá khứ. Cách thứ hai là dựa hoàn toàn vào ngữ cảnh, như là:

> *Tuần trước tôi đi đến Tokyo. Sau đó tôi đi đến Boston.*

Trong câu thứ hai, ngữ cảnh đã chỉ rõ là việc *đi* xảy ra trong quá khứ, mặc dù câu này không hề sử dụng từ chỉ định thì và từ thời gian.

2.7 **Dạng từ không thay đổi theo cách thể**

Phạm trù ngữ pháp *cách thể* **không hiện diện trong tiếng Việt.** Trong những ngôn ngữ như là tiếng Ả-rập và tiếng Đức, danh từ, tính từ, và đại từ sẽ thay đổi tùy theo việc chúng là chủ ngữ (danh cách), tân ngữ trực tiếp (đối cách), tân ngữ gián tiếp (tặng cách), hay là chủ sở hữu (sở hữu cách), như ta thấy trong bảng cách thể của từ tiếng Đức *Tisch* ‘cái bàn’ sau đây:

Table 6. German case endings

Case	Singular	Plural
Nominative	der Tisch	die Tische
Genitive	des Tisch(e)s	der Tische
Dative	dem Tisch(e)	den Tischen
Accusative	den Tisch	die Tische

Mastering the case system of some languages, which is often irregular and illogical, is a tedious process that puts a great burden on the learner. Fortunately for the learner, Vietnamese has no case endings. The function of a word is indicated by word order (subject before the verb and object after the verb), or by prepositions, as in:

Lan đã gửi thư cho mẹ.
Lan sent a letter to his mother.

It is clear that the subject is *Lan*, the direct object is *thư* because of the word order, and *mẹ* is the indirect object because of the preposition *cho.*

2.8 No agreement

Grammatical agreement **does not exist in Vietnamese.** This refers to changes to the form of a word depending on the tense, number, or gender of other nearby words. For example, in the English phrase *these men* the plural *these* must agree with the plural *men*, while in Arabic and Hebrew there is gender agreement for verbs, as in אוכל *'oxel* for 'he eats' but אוכלת *'oxelet* for 'she eats'. Mastering agreement in some languages, like German and Arabic, can get very complicated, requiring a

Bảng 6. Cách thể ở cuối từ tiếng Đức

Cách thể	Số ít	Số nhiều
Danh cách	der Tisch	die Tische
Sở hữu cách	des Tisch(e)s	der Tische
Tặng cách	dem Tisch(e)	den Tischen
Đối cách	den Tisch	die Tische

Việc học hệ thống cách thể (là một thứ thường bất quy tắc và phi lý) của một số ngôn ngữ là một quá trình cực nhọc, và là một gánh nặng đối với người học. May mắn thay cho người học, từ tiếng Việt không thay đổi theo cách thể. Chức năng của từ được chỉ định bởi thứ tự từ (chủ ngữ trước động từ, và tân ngữ sau động từ), hoặc bởi giới từ, như câu:

Lan đã gửi thư cho mẹ.

Rõ ràng rằng chủ ngữ là *Lan*, tân ngữ trực tiếp là *thư* dựa theo thứ tự câu, và *mẹ* là tân ngữ gián tiếp bởi vì có giới từ *cho*.

2.8 Không có sự phù ứng

Sự phù ứng **không hiện diện trong tiếng Việt.** “Sự phù ứng” chỉ đến hiện tượng mà trong đó, dạng của một từ thay đổi tùy theo thì, số lượng, hay giới tính của các từ ở gần nó. Ví dụ, trong cụm từ tiếng Anh *these men*, số nhiều *these* phải đi kèm với số nhiều *men*, trong khi tiếng Ả-rập và Hebrew thì có hiện tượng phù ứng giới tính cho động từ. Ví dụ, ‘anh ấy ăn’ sẽ là אוכל *'oxel*, nhưng khi đổi thành ‘cô ấy ăn’ thì nó lại là אוכלת *'oxelet*. Sử dụng thuần thục được hiện tượng phù ứng

detailed knowledge of verb conjugations, number and gender – an effort that can take many years.

2.9 **Easy to read**

For about 1000 years Vietnamese was written in a Chinese-based script called *chữ Nôm*, which was abolished in the early 20th century. This was replaced by the Vietnamese alphabet (*chữ Quốc ngữ*), which is based on the Latin script and is modified by various diacritics, especially to represent the tones. The essentials of the Vietnamese alphabet are explained at:

https://www.wikiwand.com/en/Vietnamese_alphabet

Unlike the scripts of other Asian languages like Chinese, Thai, Japanese, Korean, and Burmese, since the alphabet is similar to that of the European languages it is easy to master in a short time. Though the many diacritics may look intimidating at first, they are used logically and are easy to memorize. This means that, compared to many other Asian languages, the Vietnamese script is easy to learn and easy to read. But this does *not* mean that it is easy to pronounce! In fact, pronunciation is by far the most difficult aspect of learning Vietnamese, as explained in §3 below.

2.10 **Easy to write**

Since the Vietnamese alphabet is based on the Latin alphabet, it is easy to write. The good news for the learner is that, unlike such languages as French and English, the Vietnamese orthography is fairly regular. In standard Hanoi pronunciation, each letter or digraph (two letters combination) is pronounced the same (except

trong một số ngôn ngữ, như là tiếng Đức và tiếng Ả-rập, có thể là một vấn đề rất phức tạp, đòi hỏi người học phải có được kiến thức chi tiết về việc chia động từ, số lượng, và giới tính – vốn là một nỗ lực có thể kéo dài nhiều năm.

2.9 **Dễ đọc**

Trong vòng khoảng 1000 năm, tiếng Việt được viết bằng một hệ thống chữ dựa trên tiếng Trung Quốc, được gọi là *chữ Nôm*. Hệ thống này đã bị bãi bỏ vào đầu thế kỷ thứ 20. Thay thế nó là bảng chữ cái tiếng Việt (*chữ Quốc ngữ*), dựa trên bộ chữ Latin và có thêm các dấu để biểu thị thanh điệu. Thông tin căn bản về bảng chữ cái tiếng Việt được giải thích ở đường dẫn sau đây:

http://www.wikiwand.com/vi/Chữ_Quốc_ngữ

Không như các bộ chữ của các ngôn ngữ châu Á khác như là tiếng Trung Quốc, Thái, Nhật, Hàn Quốc, và Miến Điện, ta có thể nắm vững bảng chữ cái này chỉ trong một thời gian ngắn, vì nó tương tự như các ngôn ngữ châu Âu. Mặc dù các dấu thanh điệu mới nhìn thì trông có vẻ đáng sợ, chúng được dùng một cách hợp lý và dễ nhớ. Điều này có nghĩa là so với nhiều ngôn ngữ châu Á khác, bộ chữ Việt dễ học và dễ đọc. Nhưng điều này *không* có nghĩa là nó dễ phát âm! Trên thực tế, phần phát âm chính là phương diện khó khăn nhất trong việc học tiếng Việt, như tôi sẽ giải thích ở phần §3 dưới đây.

2.10 **Dễ viết**

Bởi vì bảng chữ cái tiếng Việt được dựa trên bảng chữ cái Latin, nên nó dễ viết. Một tin tốt cho người học là, không như các ngôn ngữ như là tiếng Pháp và tiếng Anh, chính tả tiếng Việt khá là quy tắc. Trong cách phát âm Hà Nội tiêu

for in some loanwords). Though the pronunciation of some consonants can be different when they are in the final position, on the whole the Vietnamese orthography is relatively easy to learn.

Though Vietnamese has fairly good letter-to-sound (*grapheme-to-phoneme*) correspondence, unfortunately the opposite is not always true. That is, in some cases the same sound can be written in different ways, depending on etymology. In standard Hanoi speech, this is restricted to the following cases.

Table 7. One sound, several spellings

Sound	Spelling	Description
[t͡ɕ]	*ch, tr*	like English /sh/ but unaspirated
[s]	*s, x*	like English /s/
[z]	*d, gi, r*	almost like English /z/
[k]	*c, k*	like English /k/ but unaspirated as in *sky*

2.11 Easy words

Most Vietnamese words are derived from Chinese or based on the Chinese model of word formation. Each syllable used to be written with one Chinese character, usually denoting a clear meaning. Compound words are formed by combining syllables in a manner that the meaning of the whole is usually easily derived

chuẩn, cách đọc của mỗi chữ cái hay chữ ghép (là chữ ghép từ hai chữ cái) không hề thay đổi (ngoại trừ một số từ mượn). Mặc dù cách phát âm một số phụ âm có thể khác nhau khi phụ âm đứng cuối chữ, nhưng nhìn chung thì chính tả tiếng Việt khá dễ học.

Mặc dù tiếng Việt có sự tương ứng giữa chữ viết với âm thanh (*tự vị với âm vị*) khá tốt, đáng tiếc là điều ngược lại không phải lúc nào cũng đúng. Tức là, trong một số trường hợp, một âm có thể được viết bằng nhiều cách, tùy theo gốc gác của chữ đó. Trong tiếng Hà Nội tiêu chuẩn, hiện tượng này xảy ra đối với các trường hợp sau đây.

Bảng 7. Một âm, nhiều cách viết

Âm	Cách viết	Miêu tả
[t͡ɕ]	*ch, tr*	Giống như /sh/ của tiếng Anh nhưng không bật hơi
[s]	*s, x*	Giống như /s/ của tiếng Anh
[z]	*d, gi, r*	Gần giống /z/ của tiếng Anh
[k]	*c, k*	Giống /k/ của tiếng Anh nhưng không bật hơi, như từ *sky*

2.11 Từ dễ

Đa số các từ tiếng Việt đều xuất phát từ tiếng Trung Quốc hoặc dựa trên mô hình tạo từ ngữ của Trung Quốc. Trong quá khứ, mỗi tiếng từng được viết bằng một ký tự Trung Quốc, và thường miêu tả một ý nghĩa rõ ràng. Từ ghép được tạo ra bằng cách kết hợp các tiếng lại theo một cách nhất định, và

from the components. For example:

ngoại (外) 'foreign' + *ngữ* (語) 'language' → *ngoại ngữ* (外語) 'foreign language'
thực (食) 'eat' + *phẩm* (品) 'item' → *thực phẩm* (食品) 'food product'

In Chinese and Japanese, this word formation mechanism is very clear because if one knows the meanings of the components it is easy to understand the meanings of compound words. But even though the Chinese characters are no longer used, knowing the meaning of such components makes it easier to learn new words.

2.12 Easy grammar

Although Vietnamese grammar has some difficult aspects, on the whole it is much easier than most other languages. One reason is that it has various optional features: optional tenses, optional gender, optional plurals, and the subject is often optional. It almost seems as if optionality is built into the fabric of the language, which is logical and convenient since it does not force the user to convey unnecessary information, such as gender and plurality. As we have seen, one can say

Vietnamese	*Bạn tôi là một bác sĩ.*
English	My friend is a doctor.
Spanish	Mi amigo es un doctor

without revealing if the doctor is male or female, which is obligatory in Spanish. At the same time, we have seen that several

thường ta có thể dễ dàng đoán được ý nghĩa của cả từ dựa trên các thành phần của nó. Ví dụ:

ngoại (外) 'bên ngoài' + *ngữ* (語) 'thứ tiếng' → *ngoại ngữ* (外語) 'tiếng nước ngoài'
thực (食) 'ăn' + *phẩm* (品) 'vật' → *thực phẩm* (食品) 'thức ăn'

Trong tiếng Trung và Nhật, cơ chế tạo từ này rất rõ ràng bởi vì nếu ta biết được ý nghĩa của các thành phần, ta sẽ dễ dàng hiểu được ý nghĩa của từ ghép. Nhưng ngay cả khi ký tự Trung Quốc không còn được dùng nữa, việc biết được ý nghĩa của các thành phần sẽ giúp việc học từ mới trở nên dễ dàng hơn.

2.12 Ngữ pháp dễ

Mặc dù ngữ pháp Việt có một số mặt khó, nhìn chung ngôn ngữ này dễ hơn nhiều so với đa số các ngôn ngữ khác. Một lý do là vì nó có nhiều đặc điểm không bắt buộc: thì không bắt buộc, giới tính không bắt buộc, số nhiều không bắt buộc, và nhiều khi chủ ngữ cũng không bắt buộc. Như thể là không hề có chút tính chất bắt buộc nào trong cốt lõi của ngôn ngữ này vậy, và đây là một điều thật hợp lý và tiện lợi, bởi vì có nghĩa là người dùng không bị ép buộc phải truyền tải những thông tin không cần thiết, như là giới tính và số nhiều. Như chúng ta đã thấy, ta có thể nói

Tiếng Việt	*Bạn tôi là một bác sĩ.*
Tiếng Anh	My friend is a doctor.
Tiếng Tây Ban Nha	Mi amigo es un doctor

mà không cần phải nói rằng bác sĩ đó là nam hay nữ, trong khi tiếng Tây Ban Nha đòi hỏi phải có chi tiết này. Cùng lúc

grammatical features, such as verb conjugation, grammatical agreement, and case endings, are entirely missing in Vietnamese. This means that the learner can spend less time in learning since he/she need not pay much attention to the optional features, and pay no attention at all to the missing features.

2.13 Information density

Here is an amazing fact about Vietnamese. According to a study at the Université de Lyon, Vietnamese has the highest "information density" among the world's major languages, as shown below:

Table 8. Information Density

Language	Information density	Syllabic rate	Information rate
English	0.91	6.19	1.08
French	0.74	7.18	0.99
German	0.79	5.97	0.90
Italian	0.72	6.99	0.96
Japanese	**0.49**	7.84	0.74
Mandarin	0.94	5.18	0.94
Spanish	0.63	7.82	0.98
Vietnamese	**1.00**	5.22	1.00

This means that Vietnamese packs more than twice as much information into the same number of syllables as Japanese does.

đó, ta đã thấy rằng một vài đặc điểm ngữ pháp, như là việc chia động từ, sự phù ứng, và biến đổi từ theo cách thể hoàn toàn không có mặt trong tiếng Việt. Điều này có nghĩa là người học có thể dành ít thời gian học hơn, vì họ không cần phải dành nhiều sự tập trung của mình cho những đặc điểm không bắt buộc, và có thể hoàn toàn không quan tâm gì đến những đặc điểm không tồn tại trong ngôn ngữ này.

2.13 Mật độ thông tin

Đây là một sự thật đáng ngạc nhiên về tiếng Việt. Theo một nghiên cứu tại Université de Lyon, tiếng Việt có “mật độ thông tin” cao nhất trong số các ngôn ngữ chủ đạo trên thế giới, như ta thấy sau đây:

Bảng 8. Mật độ Thông tin

Ngôn ngữ	Mật độ thông tin	Tỷ lệ âm tiết	Tỷ lệ thông tin
Anh	0.91	6.19	1.08
Pháp	0.74	7.18	0.99
Đức	0.79	5.97	0.90
Ý	0.72	6.99	0.96
Nhật	**0.49**	7.84	0.74
Quan Thoại	0.94	5.18	0.94
Tây Ban Nha	0.63	7.82	0.98
Việt	**1.00**	5.22	1.00

Điều này có nghĩa là tiếng Việt chứa nhiều hơn gấp đôi số lượng thông tin trong cùng một số lượng âm tiết so với tiếng

On the other hand, Japanese is spoken 50% faster to make up for the low density, but Vietnamese is still more efficient since it has a 25% higher "information rate" (1.0 vs 0.74).

What does this mean for the learner? That though Vietnamese is spoken more slowly, the listener has to concentrate more because information is compressed into each unit of time. Nevertheless, the higher density probably contributes to ease of learning because of the significantly shorter words and efficient representation of meaning. Let's look at an example.

English	17 syllables	Yesterday I went to the aquarium and saw many beautiful fish.
Vietnamese	12 syllables	Hôm qua tôi đi thủy cung và thấy rất nhiều cá đẹp.
Japanese	31 syllables (36 mora)	昨日、私は水族館に行って、美しい魚をたくさん見ました *Sakujitsu, watashi wa suizokukan ni itte, utsukushī sakana o takusan mimashita*

As expected, Japanese has almost 2.6 times more syllables than Vietnamese, and even English is 1.4 times more verbose, which demonstrates that **Vietnamese is concise,** that is, that it has short words (see §2.1). This means that it takes the learner less time to read or listen to Vietnamese compared to other languages.

Nhật. Mặt khác, người nói tiếng Nhật nói nhanh hơn 50% để bù lại mật độ thấp, nhưng tiếng Việt vẫn hiệu quả hơn bởi vì nó có “tỷ lệ thông tin” cao hơn 25% (1.0 so với 0.74).

Đối với người học thì điều này có ý nghĩa gì? Là mặc dù tiếng Việt được nói chậm hơn, người nghe phải tập trung hơn bởi vì có nhiều thông tin được dồn nén vào mỗi đơn vị thời gian hơn. Tuy vậy, mật độ cao hơn có lẽ cũng giúp việc học trở nên dễ hơn, vì lý do từ ngắn hơn nhiều và khả năng diễn tả ý nghĩa một cách hiệu quả. Hãy xem một ví dụ.

Tiếng Anh	17 âm tiết	Yesterday I went to the aquarium and saw many beautiful fish.
Tiếng Việt	12 âm tiết	Hôm qua tôi đi thủy cung và thấy rất nhiều cá đẹp.
Tiếng Nhật	31 âm tiết (36 mora/phách)	昨日、私は水族館に行って、美しい魚をたくさん見ました *Sakujitsu, watashi wa suizokukan ni itte, utsukushī sakana o takusan mimashita*

Đúng như dự đoán, tiếng Nhật có số âm tiết nhiều hơn gần gấp 2.6 lần so với tiếng Việt, và thậm chí cả tiếng Anh cũng rườm rà hơn gấp 1.4 lần. Điều này chứng minh rằng **tiếng Việt súc tích**, có nghĩa là từ của nó ngắn (xem §2.1). Điều này có nghĩa là người học sẽ tốn ít thời gian hơn để đọc hay nghe tiếng Việt so với các ngôn ngữ khác.

3. WHY VIETNAMESE IS HARD

The greatest difficulty in learning Vietnamese is the pronunciation, especially the tone system. (The comments below refer to standard Hanoi speech, unless stated otherwise.)

3.1 Vietnamese consonants

Vietnamese has 19 (or 20) consonants, which are listed with their precise Hanoi and Saigon pronunciation (in IPA) at my Vietnamese page. Most of these are similar to English and Spanish and are easy to pronounce. Only one consonant can be said to be difficult for learners : [ŋ], written as *ng* or *ngh*, in such words as *ngủ* 'sleep', which is pronounced more or less like *ng* in *singing*. [ŋ] is especially difficult in the beginning of a word, as in *ngôn ngữ* 'language'. There is an outstanding video on Youtube by Stuart Jay Raj that shows how to pronounce [ŋ] precisely.

The other somewhat difficult sound is [x], spelled as *kh* in such words as *khó* 'difficult'. This is common in such languages as Spanish (*ajo* 'garlic') and Chinese (你好 *nǐhǎo* 'hello'). Technically [x] is a "voiceless velar fricative" but don't let that scare you away. It is a kind scraping sound produced with the back of the tongue touching the soft palate You will quickly get used to it. If you really can't master it, use the Saigon variety, which is an aspirated [k^h] as in the English *car*.

3. TẠI SAO TIẾNG VIỆT KHÓ

Trở ngại lớn nhất trong việc học tiếng Việt là cách phát âm, đặc biệt là hệ thống thanh điệu. (Các bình luận dưới đây bàn về giọng Hà Nội tiêu chuẩn, ngoại trừ một số trường hợp có ghi chú.)

3.1 Phụ âm tiếng Việt

Tiếng Việt có 19 (hoặc 20) phụ âm. Tôi đã đưa tất cả, cùng với cách phát âm (bằng IPA) Hà Nội và Sài Gòn chính xác của chúng vào danh sách trên trang tiếng Việt của tôi. Đa số các phụ âm này tương tự như trong tiếng Anh và Tây Ban Nha, và chúng dễ phát âm. Chỉ có một phụ âm có thể nói là khó cho những người học: [ŋ], được viết là *ng* hay *ngh*, trong những từ như *ngủ*. Nó được phát âm có phần giống như *ng* trong từ *singing*. [ŋ] đặc biệt khó phát âm khi nó đứng ở đầu từ, như trong *ngôn ngữ*. Trên Youtube có một đoạn phim tuyệt vời của Stuart Jay Raj, để dạy cho bạn cách phát âm đúng âm [ŋ].

Một âm khá khó nữa là [x], được viết là *kh* trong những từ như *khó*. Âm này thường gặp trong những ngôn ngữ như tiếng Tây Ban Nha (*ajo* 'tỏi') và Trung Quốc (你好 *nǐhǎo* 'xin chào'). Theo lý thuyết, âm [x] là một "âm sát vòm mềm vô thanh" (tức là khi phát âm thì không khí đi qua khoang hẹp, lưỡi đặt vào phần sau vòm họng, và thanh quản không rung) nhưng bạn đừng nản chí vì thuật ngữ này. Nó là một kiểu âm thanh kèn kẹt, được phát âm trong lúc phần sau của lưỡi đang chạm vào vòm miệng mềm. Bạn sẽ nhanh chóng làm quen với nó. Nếu bạn thật sự không thể phát âm nó được, thì hãy sử dụng cách phát âm của Sài Gòn, tức là một âm [k^h] bật hơi như trong chữ *car* tiếng Anh.

The other consonants are not particularly difficult but some require special attention, as described below.

Table 9. Vietnamese consonants

Sound	Spelling	Description
[ɗ], [ɓ]	*đ, b*	Similar to English [d] and [b] but preceded by a *glottal stop*, so it sounds constricted at the beginning.
[k]	c, k, qu	An *unaspirated* [k], like in English *sky* or the Chinese *ga*, without a puff of air.
[tɕ]	ch, tr	Similar to English *ch*, but unaspirated, or like Chinese /j/.
[ɣ]	g, gh	A fricative (lightly scraping) sound, sometimes pronounced like a normal [g].
[t^h]	th	An aspirated [t], pronounced with a strong puff of breath.
[t]	t	An unaspirated [t], like /d/ the Chinese *dàxúe*. It sounds close to *đ* so should not be confused with it.
[s]	*s, x*	Both are pronounced almost like [s] in English.
[z]	*d, gi, r*	All three are pronounced almost like English /z/.

Các phụ âm khác không quá khó, nhưng một số âm cần được chú ý đặc biệt, như được miêu tả sau đây.

Bảng 9. Phụ âm tiếng Việt

Âm	Cách viết	Miêu tả
[ɗ], [ɓ]	*đ, b*	Giống như [d] và [b] của tiếng Anh, nhưng ở trước nó có âm *tắc cổ họng*, cho nên phần đầu âm nghe nghèn nghẹn.
[k]	c, k, qu	Một âm [k] *không bật hơi*, như trong *sky* tiếng Anh hay *ga* tiếng Trung, không phụt hơi ra.
[tɕ]	ch, tr	Giống như *ch* tiếng Anh, nhưng không bật hơi, hoặc là giống như /j/ của tiếng Trung.
[ɣ]	g, gh	Một âm sát (hơi kèn kẹt), đôi khi được phát âm như một âm [g] thông thường.
[t^h]	th	Một âm [t] bật hơi, có luồng khí phụt ra mạnh khi phát âm.
[t]	t	Một âm [t] không bật hơi, như /d/ *dàxúe* trong tiếng Trung. Âm này nghe giống *đ*, hãy cẩn thận để không nhầm lẫn.
[s]	*s, x*	Cả hai đều được phát âm gần giống với [s] trong tiếng Anh.
[z]	*d, gi, r*	Cả ba đều được phát âm gần giống với /z/ của tiếng Anh.

Many native Hanoians will swear that /s/ should "correctly" be pronounced as [ʂ], like in Saigon (close to the English /sh/). This is a myth based on "hypercorrection." Though Hanoians sometimes pronounce it as [ʂ], in standard Vietnamese [s] is perfectly correct. Some even argue that pronouncing /r/ as [z] is "incorrect," which is nonsense. If it were true, then millions of Northerners are speaking their own native language incorrectly! It is the native speakers that determine what is "correct" – not some historical or theoretical criterion.	Nhiều người dân Hà Nội bản xứ thề rằng âm /s/ "đúng ra" phải được phát âm là [ʂ], như trong giọng Sài Gòn (gần với âm /sh/ tiếng Anh). Đây là một niềm tin sai lầm, xuất phát từ hiện tượng "siêu chỉnh." (Đây là hiện tượng xảy ra khi một người tưởng nhầm rằng cách dùng ngôn ngữ của mình là "đúng" khi suy luận về mặt lý thuyết và tìm cách sửa "lỗi", trong khi "lỗi" đó hoàn toàn không có gì sai.) Mặc dù dân Hà Nội đôi khi phát âm nó là [ʂ], trong tiếng Việt tiêu chuẩn thì [s] vẫn hoàn toàn đúng. Một số còn cho rằng phát âm /r/ thành [z] là "sai." Thật là lố bịch! Nếu đúng là như vậy thật, thì có nghĩa là hàng triệu người dân miền Bắc đang nói sai ngôn ngữ mẹ đẻ của chính họ! Chính những người dân bản xứ nói tiếng mẹ đẻ của mình mới là người quyết định rằng cái gì "đúng" – chứ không phải là một tiêu chí lịch sử hay lý thuyết nào.
3.2 **Vietnamese vowels**	3.2 **Nguyên âm tiếng Việt**
Vietnamese has 11 vowels, 8 long vowels and 3 short vowels, many diphthongs and thriphthongs, and 8 final consonants. You should refer to a good grammar book to get a full description of how to pronounce the different combinations of consonants, vowels, finals and other elements, which could be quite challenging. The chart below briefly describes the basic vowels. Note that the vowel descriptions below are based on standard American English, which are an approximation, while the precise pronunciation is given in the second column in IPA (International Phonetic Alphabet.)	Tiếng Việt có 11 nguyên âm, 8 nguyên âm dài và 3 nguyên âm ngắn, nhiều nguyên âm đôi và nguyên âm ba, và 8 âm cuối. Bạn nên tham khảo một quyển sách ngữ pháp tốt để được miêu tả đầy đủ về cách phát âm các kết hợp khác nhau của các phụ âm, nguyên âm, âm cuối và các yếu tố khác, vì chúng có thể khá là khó. Bảng dưới đây miêu tả sơ qua về các nguyên âm cơ bản. Chú ý rằng phần miêu tả nguyên âm dưới đây dựa trên tiếng Anh Mỹ tiêu chuẩn và chỉ là so sánh đại khái, trong khi cách phát âm chính xác thì nằm ở cột thứ hai, được miêu tả bằng IPA (Bảng Mẫu Tự Ngữ Âm Quốc Tế)

Table 10. Vietnamese vowels

Spelling	Sound (IPA)	Description
a	[aː]	a long /a/ as in *father*
ă	/a/	a short /a/ – be sure to distinguish it from long /a/
i (y)	[iː]	a long /i/ but pronounced short in some contexts
â	[ɤ] (/ə/)	a short closed vowel, similar to *o* in English *other.*
e	[ɛː]	a long open /e/ similar to the vowel in *bat* in English
ê	[eː]	a long closed /e/ similar to the vowel in English *day* but without the *y*
o	/ɔː/	a long open sound similar to the vowel *aw* in English *flaw*
ô	[oː]	a long closed /o/ sound like in *boy* but without the *y*
ơ	[ɤː] ([əː])	a long vowel somewhat similar to the *o* in English *other*
u	[uː]	a long /u/ sound like the vowel in *boot*
ư	[ɨː]	a long vowel somewhat similar to the vowel in English *fur*

Bảng 10. Nguyên âm tiếng Việt

Cách viết	Âm (IPA)	Miêu tả
a	[aː]	/a/ dài như trong *father*
ă	/a/	/a/ ngắn – nhớ phân biệt với /a/ dài
i (y)	[iː]	/i/ dài, nhưng tùy ngữ cảnh mà đôi khi được phát âm ngắn
â	[ɤ] (/ə/)	Nguyên âm ngắn đóng, tương tự như *o* trong *other* tiếng Anh
e	[ɛː]	/e/ dài mở, tương tự như nguyên âm trong từ *bat* tiếng Anh
ê	[eː]	/e/ dài đóng, tương tự như nguyên âm của từ *day* tiếng Anh nhưng không có *y*
o	/ɔː/	Một âm dài mở tương tự như nguyên âm *aw* trong từ *flaw* tiếng Anh
ô	[oː]	/o/ dài đóng, giống như trong *boy* nhưng không có *y*
ơ	[ɤː] ([əː])	Một nguyên âm dài, có phần giống *o* trong *other* của tiếng Anh
u	[uː]	Âm /u/ dài, nghe giống nguyên âm của từ *boot*
ư	[ɨː]	Nguyên âm dài, có phần giống nguyên âm của *fur* trong tiếng Anh

For the learner, the most difficult sounds vowels are probably /â/, /ơ/ and /ư/.

3.3 Vietnamese syllables

Vietnamese syllables have a complex structure that can consist of up to five components, such as initials, finals, and tones. These components be combined to form thousands of syllables, many of which contain difficult-to-pronounce diphthongs and triphthongs. In our institute (CJKI) we have compiled possibly the largest database of Vietnamese syllables, with over 6785 entries, summarized in Summary of syllables. Below are a few syllables from that database with their precise pronunciations in IPA for standard Hanoi speech (Hanoi 2 is more precise) and the Saigon dialect.

Table 11. Some Vietnamese syllables in IPA

Spelling	Hanoi 1	Hanoi 2	Saigon	Tone
đưỡn	ɗɨən	ʔɗɨ̰ʌn	ɗɨəŋ	2
binh	ɓɨ̞ŋ	ʔɓɨ̞ŋk	ɓɨ̞n	1
bóc	ɓawk͡p̚	ʔɓawk͡p̚		5B
bông	ɓow͡ŋm	ʔɓow͡ŋm		1
bốt	ɓoːt˥	ʔɓoˑt˥	ɓoːk˥	5B

The five components interact in complex ways that cause changes in pronunciation, especially in vowel quality and length. For example, /ô/, normally pronounced [o], becomes [ow] in *bông*,

Đối với người học, những nguyên âm khó phát âm nhất có lẽ là /â/, /ơ/, và /ư/.

3.3 Âm tiết tiếng Việt

Âm tiết tiếng Việt có cấu trúc phức tạp, có thể bao gồm đến năm thành phần, như là âm đầu, âm cuối, và thanh điệu. Những thành phần này có thể kết hợp để tạo ra hàng ngàn âm tiết, trong số đó có nhiều nguyên âm đôi và nguyên âm ba khó phát âm. Trong viện chúng tôi (CJKI), chúng tôi đã biên soạn một cơ sở dữ liệu có thể gọi là lớn nhất thế giới về âm tiết tiếng Việt, với hơn 6785 mục, được tóm tắt lại trong Tóm tắt về âm tiết. Dưới đây là một số âm tiết từ cơ sở dữ liệu đó, cùng với cách phát âm chính xác của giọng Hà Nội tiêu chuẩn (Hà Nội 2 chính xác hơn) và giọng Sài Gòn, được miêu tả bằng IPA.

Bảng 11. Một số âm tiết tiếng Việt dưới dạng IPA

Cách viết	Hà Nội 1	Hà Nội 2	Sài Gòn	Thanh điệu
đưỡn	ɗɨən	ʔɗɨ̰ʌn	ɗɨəŋ	2
binh	ɓɨ̞ŋ	ʔɓɨ̞ŋk	ɓɨ̞n	1
bóc	ɓawk͡p̚	ʔɓawk͡p̚		5B
bông	ɓow͡ŋm	ʔɓow͡ŋm		1
bốt	ɓoːt˥	ʔɓoˑt˥	ɓoːk˥	5B

Năm thành phần này tương tác với nhau theo nhiều cách phức tạp, khiến cho cách phát âm thay đổi, đặc biệt là trong chất lượng và độ dài của nguyên âm. Ví dụ, /ô/, bình thường

while /o/, normally [ɔː], becomes [aw] in *bóc*, and the *a* is neutralized in the diphthong *ia* [iə]. The are many other changes like this, which are governed by a complex set of rules that are difficult to master. One of the greatest difficulties in mastering Vietnamese is to learn how the vowels and consonants change when they are combined into different types of syllable.

3.4 Vietnamese tones

3.4.1 Tones are difficult

Vietnamese is commonly described as having six tones. There is no question that tone languages are generally difficult to learn, especially for those who do not speak a tone language like Chinese or Thai. To discuss Vietnamese tones, we will use "tone contour numbers."

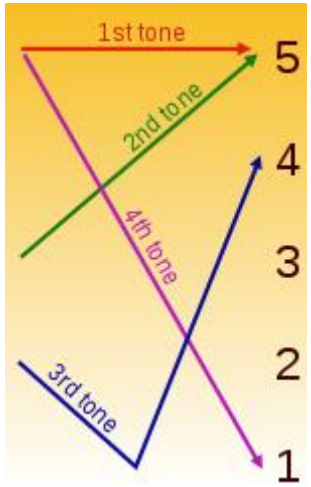

phát âm là [o], trở thành [ow] trong từ *bông*, trong khi /o/ bình thường là [ɔː] trở thành [aw] trong từ *bóc*, và *a* bị vô hiệu hóa trong nguyên âm đôi *ia* [iə]. Có nhiều thay đổi khác tương tự, và chúng được quản lý bởi một bộ luật phức tạp và khó nắm bắt hoàn toàn. Một trong những khó khăn lớn nhất trong hành trình để trở thành một bậc thầy tiếng Việt chính là việc học cách các nguyên âm và phụ âm thay đổi khi chúng được kết hợp thành nhiều loại âm tiết khác nhau.

3.4 Thanh điệu tiếng Việt

3.4.1 Thanh điệu khó

Tiếng Việt thường được miêu tả là có sáu thanh điệu. Không thể bàn cãi là các ngôn ngữ có thanh điệu thường đều khó học, đặc biệt là với những ai không nói một ngôn ngữ thanh điệu như là tiếng Trung Quốc hay Thái. Để bàn về thanh điệu tiếng Việt, ta sẽ dùng “số biểu thị đường nét thanh điệu.”

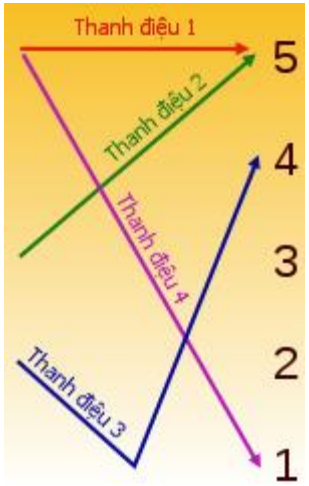

The above diagram shows the four tones for Mandarin, with 5 representing the highest level and 1 the lowest. The third tone, for example, can be represented by 214, which means that it starts at level 2, dips to level 1, then rises to level 4. Now let us look at the Vietnamese tones. The symbol [ˀ] represents the *glottal stop,* produced by suddenly closing the vocal cords.

Table 12. Vietnamese tones

No.	Name	Description	Hanoi	Saigon	Example
1	ngang	mid-high level	44	44?	ba
2	huyền	low-falling	21 (31)	21	bà
3	hỏi	low-falling (-rising)	31 (313)	313 (31)	bả
4	ngã	mid-rising (high-rising)	3ˀ5 (4ˀ5)	313	bã
5A	sắc	mid-rising	24 (35)	24 (35)	bá, tám, ái, báng
5B	sắc	high-rising	35 (45)	35	sắc, bót, bấp
6A	nặng	low-falling	32ˀ (31ˀ)	23	bạ, bạn, bậu
6B	nặng	low-falling	32 (31)	23	mạc, dẹp, bẹt

Based on extensive investigation and consultation with experts, I believe that the above table accurately represents the tones in standard Hanoi speech and the Saigon dialect (not Northern Vietnamese and Southern Vietnamese in general).

Biểu đồ ở trên cho thấy bốn thanh điệu của tiếng Quan Thoại, với số 5 tượng trưng cho cấp độ cao nhất và số 1 thấp nhất. Ví dụ, thanh điệu thứ ba có thể được tượng trưng bằng số 214, có nghĩa là nó xuất phát từ cấp 2, rơi xuống cấp 1, rồi tăng lên cấp 4. Bây giờ chúng ta sẽ xem xét các thanh điệu tiếng Việt. Ký hiệu [ˀ] tượng trưng cho *âm tắc cổ họng*, được tạo ra bằng cách đột ngột đóng thanh quản lại.

Bảng 12. Thanh điệu tiếng Việt

Số	Tên	Miêu tả	Hà Nội	Sài Gòn	Ví dụ
1	ngang	Mức trung bình-cao	44	44?	ba
2	huyền	Thấp-hạ xuống	21 (31)	21	bà
3	hỏi	Thấp-hạ xuống (-tăng lên)	31 (313)	313 (31)	bả
4	ngã	Trung bình-tăng lên (cao-tăng lên)	3ˀ5 (4ˀ5)	313	bã
5A	sắc	Trung bình-tăng lên	24 (35)	24 (35)	bá, tám, ái, báng
5B	sắc	Cao-tăng lên	35 (45)	35	sắc, bót, bấp
6A	nặng	Thấp-hạ xuống	32ˀ (31ˀ)	23	bạ, bạn, bậu
6B	nặng	Thấp-hạ xuống	32 (31)	23	mạc, dẹp, bẹt

Sau một quá trình điều tra kỹ lưỡng và tham khảo chuyên gia, tôi tin rằng bảng trên đây miêu tả chính xác các thanh điệu trong giọng Hà Nội tiêu chuẩn và giọng Sài Gòn (nhưng không phải là giọng Bắc và giọng Nam nói chung).

3.4.2 **Dispelling myths**

Yes, the tones are difficult, but not as difficult as they may seem. The notes below should dispel some myths about Vietnamese tones.

1. Grammar books describe the first tone *ngang* as "mid-level" (33). This is simply not true, as shown by researchers and as you can easily verify by listening to a native speaker pronouncing *rất vui*. *vui* is definitely higher than mid-level. It is a *mid-high* level tone, roughly 44, and sometimes even close to 55.

2. It may come as a shock to most native speakers that linguists have concluded as a result of in-depth studies (such as the dissertation by Hoa T. Pham) that Vietnamese has eight tones, not six. As you can see in the chart, *sắc* and *nặng* have two variants. For example, the tone 5A in *bá* is different from the tone 5B in *sắc.* The latter starts from a higher point and rises quick and sharply. For the learner, it is useful to learn the eight tone system, since it represents the actual pronunciation more accurately.

3. Contrary to the claims of Vietnamese learning materials, in Hanoi *hỏi* is generally not pronounced as 313 but as 31. This is especially true before other syllables, but it may be pronounced as 313 in careful

3.4.2 **Giải đáp sai lầm**

Đúng vậy, thanh điệu khó, nhưng chúng không khó như bạn tưởng. Các ghi chú sau đây sẽ giải đáp một số hiểu biết sai lầm về thanh điệu tiếng Việt.

1. Các quyển sách ngữ pháp miêu tả thanh điệu đầu tiên, thanh *ngang*, là “trung bình” (33). Điều này chỉ đơn giản là không đúng, như đã được chứng minh bởi các nhà nghiên cứu, và bạn cũng có thể dễ dàng kiểm chứng điều này bằng cách nghe một người bản xứ phát âm từ *rất vui*. Chữ *vui* nhất định là cao hơn mức trung bình. Nó là một âm *trung bình-cao*, vào khoảng 44, và thậm chí đôi khi gần với 55.

2. Có lẽ đa số những người bản xứ đều sẽ cảm thấy vô cùng bất ngờ khi các nhà ngôn ngữ học đưa ra kết luận sau những nghiên cứu kỹ lưỡng (như là bài luận văn của Phạm Thị Hòa) rằng tiếng Việt có tám thanh điệu, chứ không phải sáu. Như bạn thấy trong bảng, dấu *sắc* và dấu *nặng* có hai loại khác nhau. Ví dụ, âm 5A trong *bá* khác với âm 5B trong *sắc*. 5B bắt đầu từ một điểm cao hơn và tăng lên rất nhanh và sắc. Đối với người học thì học hệ thống tám thanh điệu sẽ hữu dụng hơn, vì nó miêu tả cách phát âm thực tế chính xác hơn.

3. Trái ngược với các tài liệu dạy tiếng Việt, trong giọng Hà Nội, dấu *hỏi* thường không được phát âm thành 313 mà là 31. Điều này đặc biệt đúng khi dấu này nằm trước các âm tiết khác, nhưng nó

speech at sentence end. 313 is also used in the Northern dialects outside Hanoi and in Saigon. For foreigners, 313 is probably easier to distinguish since in fast speech 31 may sound like *huyền,* which is normally 21 but can also be 31.	cũng có thể được phát âm thành 313 ở cuối câu khi người nói đang nói cẩn thận. 313 cũng được dùng trong các giọng phương Bắc ở ngoài Hà Nội và ở Sài Gòn. Đối với những người ngoại quốc, 313 có lẽ là dễ nghe hơn bởi vì khi nói nhanh, 31 có thể nghe giống như dấu *huyền*. Bình thường, dấu *huyền* là 21, nhưng đôi khi cũng có thể là 31.
4. *Nặng,* especially the 6A variety, is quite difficult for foreigners. It drops very low very quickly, the throat is constricted in a glottal stop, and, most important of all the final consonant disappears or almost disappears, so that *bạn* sound more like *bạ* without the final /n/.	4. Dấu *nặng,* đặc biệt là loại 6A, khá khó đối với người nước ngoài. Nó hạ xuống rất thấp rất nhanh, họng nghẹn lại để tạo ra âm tắc cổ họng, và quan trọng hơn hết là phụ âm cuối cùng biến mất hay gần như biến mất, cho nên thành ra *bạn* nghe giống như là *bạ* hơn, không có /n/ ở cuối.
5. Note that *sắc* 5B is very high, and in quick speech may even sound like a flat high tone close to 55, whereas *nặng* 6B may sound low as 21 or possibly close to 11.	5. Chú ý rằng dấu *sắc* 5B rất cao, và khi nói nhanh nó thậm chí có thể nghe giống như một âm cao ngang gần với 55, trong khi dấu *nặng* 5B có thể xuống thấp đến 21 hay thậm chí là gần với 11.
6. The tones in Saigon and in other Southern dialects are different from Hanoi. Especially noteworthy is that both *hỏi* and *ngã* are both pronounced the same, as 313.	6. Các thanh điệu trong giọng Sài Gòn và các giọng Nam khác khác với giọng Hà Nội. Đặc biệt đáng chú ý là cả dấu *hỏi* lẫn dấu *ngã* đều được phát âm như nhau, 313.
3.5 **Listening comprehension**	3.5 **Nghe hiểu**
Learners often say that it is easier for them to use a language passively (reading and listening), called "reception," than to use it actively (speaking and writing), called "production." For myself I find this to be true in most languages I have studied, especially those whose grammar is difficult, such as German and Arabic.	Những người học thường nói rằng việc sử dụng một ngôn ngữ một cách thụ động (đọc và nghe), gọi là “tiếp thu,” thì dễ hơn so với việc sử dụng một cách chủ động (nói và viết), gọi là “tạo sản.” Bản thân tôi thấy rằng điều này đúng với đa số các ngôn ngữ mà tôi đã học, đặc biệt là những ngôn ngữ có ngữ pháp khó, như là tiếng Đức và tiếng Ả-rập. Tuy nhiên,

However, I find that the opposite is true for two languages, Chinese and Vietnamese, which share various features such as tones and a lack of conjugation, plurals and gender.

For Vietnamese, I find it considerably easier to speak than to understand. My biggest problem is listening comprehension, and I am surprised by the fact that I can speak Vietnamese better than I can understand it. I thought about this a lot and tried to figure out the reasons. Below are the reasons I came up with it, though I am not fully convinced that these are the correct explanations.

3.5.1 **Difficult sounds.** First and foremost, Vietnamese is a phonologically rich and complex language: 11 vowels, 19 (or 20) initial consonants, 8 final consonants and 8 tones combine to form nearly 7000 syllables, as compared to about 1200 in Chinese and only 108 in Japanese. This means that it is not only difficult to pronounce certain sounds, but is also difficult to distinguish between many sounds that are quite similar to each other, such as:

bang [ɓaːŋ]	*banh* [ɓɛ̈ʲŋ]	*bênh* [ɓëʲŋ]
nhinh [ɲïʲŋ]	*nghinh* [ŋïʲŋ]	*nghiêng* [ŋiəŋ]

I suspect that even native speakers have difficulty in distinguishing between these sounds, which are quite close. Other syllables, such as *nghiệm* [ŋiəm], *nghịch* [ŋïʲk̚] and *ngoạc* [ŋwɛ̈k̚] are both difficult to pronounce and difficult to discern.

3.5.2 **Difficult tones.** The difference between tones may sometimes be difficult to discern, especially in rapid or casual speech. For example, the difference between *huyền, nặng* and *hỏi* in the following is rather subtle.

tôi thấy rằng điều ngược lại lại đúng với hai ngôn ngữ, tiếng Trung và Việt, là hai thứ tiếng có nhiều điểm tương đồng như là thanh điệu và việc không có sự chia động từ, không có số nhiều, và không có giới tính.

Đối với tiếng Việt, tôi thấy việc nói dễ dàng hơn nhiều so với việc hiểu. Vấn đề lớn nhất của tôi là nghe hiểu, và tôi thấy bất ngờ rằng tôi có thể nói tiếng Việt tốt hơn là khả năng hiểu của tôi. Tôi đã suy nghĩ nhiều về tình hình này và cố gắng tìm kiếm lý do tại sao điều này lại xảy ra. Dưới đây là những lý do mà tôi đã tìm ra, tuy nhiên, tôi không hoàn toàn tin chắc rằng chúng là lời giải đáp đúng.

3.5.1 **Âm khó.** Đầu tiên và trên hết, tiếng Việt là một ngôn ngữ giàu và phức tạp về mặt âm vị: 11 nguyên âm, 19 (hay 20) phụ âm đầu, 8 âm cuối và 8 thanh điệu kết hợp lại với nhau để tạo ra gần 7000 âm tiết, so với khoảng 1200 âm tiết trong tiếng Trung và vỏn vẹn 108 âm tiết trong tiếng Nhật. Điều này có nghĩa là không chỉ có một số âm khó phát âm, mà cả việc phân biệt giữa nhiều âm tương tự như nhau cũng là một vấn đề, như là:

bang [ɓaːŋ]	*banh* [ɓɛ̈ʲŋ]	*bênh* [ɓëʲŋ]
nhinh [ɲïʲŋ]	*nghinh* [ŋïʲŋ]	*nghiêng* [ŋiəŋ]

Tôi nghi ngờ rằng cả những người bản xứ cũng gặp khó khăn trong việc phân biệt những âm khá giống nhau này. Các âm tiết khác, như là *nghiệm* [ŋiəm], *nghịch* [ŋïʲk̚] và *ngoạc* [ŋwɛ̈k̚] thì vừa khó phát âm, vừa khó phân biệt.

3.5.2 **Thanh điệu khó.** Đôi khi có thể khó nhận ra những khác biệt giữa các thanh điệu, đặc biệt là trong các cuộc hội thoại nhanh hay thân mật. Ví dụ, sự khác nhau giữa dấu *huyền, nặng* và *hỏi* trong những từ sau đây khá là tinh vi.

ngoài [ŋwaːj-2] *ngoại* [ŋwaːj-6A] *ngoải* [ŋwaːj-4] There is little doubt that it can be difficult for the learner to distinguish between tones. Nevertheless, it is probably true to say that distinguishing between similar sounds (such as *banh* and *bênh*) is more difficult than distinguishing between similar tones.	*ngoài* [ŋwaːj-2] *ngoại* [ŋwaːj-6A] *ngoải* [ŋwaːj-4] Chắc chắn là người học sẽ có thể cảm thấy khó phân biệt giữa các thanh điệu. Nhưng dù gì đi chăng nữa, việc phân biệt giữa các âm giống nhau (như là *banh* và *bênh*) có lẽ vẫn khó hơn việc phân biệt giữa các thanh điệu giống nhau.
3.5.3 **Fast/unclear speech.** There is no question speed can be a major obstacle in understanding a foreign language. But as we have seen in §2.13, Vietnamese is spoken more slowly than any other world language investigated in a study on information density. So speed is probably not a major factor contributing to poor comprehension. Another issue is that the learner often finds himself/herself in a noisy environment, and the other party speaks unclearly or in a low voice.	3.5.3 **Nói nhanh/không rõ.** Không thể bàn cãi là tốc độ là một trở ngại lớn trong việc hiểu một ngôn ngữ nước ngoài. Nhưng như ta đã thấy trong §2.13, trong số các ngôn ngữ thế giới đã được điều tra trong một nghiên cứu về mật độ thông tin, thì tốc độ nói tiếng Việt là chậm nhất. Cho nên, tốc độ có lẽ không phải là một nhân tố lớn trong việc nghe hiểu kém. Một vấn đề khác là người học thường hay ở trong một môi trường ồn ào, và người kia thì lại nói không rõ hoặc nói nhỏ.
3.5.4 **Unknown vocabulary.** Obviously a major obstacle to listening comprehension is the presence of unknown words, colloquialisms, and difficult phrases. Nevertheless, I find that it is often difficult to follow a conversation even if I already know many or even most of the words, so that knowledge of words alone cannot account for failure to understand.	3.5.4 **Từ vựng lạ.** Đương nhiên, một trở ngại lớn trong việc nghe hiểu là sự hiện diện của những từ lạ, từ lóng, và cụm từ khó. Tuy nhiên, tôi thấy rằng nhiều khi tôi vẫn khó bắt kịp một cuộc hội thoại ngay cả khi tôi đã biết nhiều hay thậm chí là đa số các từ được dùng, do đó, nguồn gốc của tình trạng không hiểu không thể nằm hoàn toàn ở việc thiếu kiến thức từ ngữ.
3.5.5 **Expectation.** An important factor that contributes to misunderstanding, even in your native language, is hearing unexpected words or phrases. When studying a foreign language, if someone suddenly asks you a question that you are not expecting, such as "Are there many schools in your city?" when you are talking about sports or cuisine, you are likely to misunderstand even if you know every word in the question.	3.5.5 **Dự tính.** Một yếu tố quan trọng dẫn đến việc hiểu nhầm, ngay cả trong ngôn ngữ mẹ đẻ của bạn, là việc nghe những từ hay câu mà bạn không hề dự tính trước. Khi đang học ngoại ngữ, nếu có người đột ngột hỏi bạn một câu hỏi mà bạn không hề ngờ tới, như là "Trong thành phố bạn có nhiều trường học không?" trong khi bạn lại đang nói chuyện về đề tài thể thao hay ẩm thực, bạn sẽ dễ hiểu nhầm ngay cả khi bạn đã biết

	mọi từ trong câu hỏi đó rồi.
3.5.6 **Auditory memory.** If you have learned a word by reading it but have never or rarely heard it, you may not recognize it when you hear it. What you need is an "aural image," not just a visual image, of the word. So poor listening comprehension can be due to insufficient exposure to the spoken word.	3.5.6 **Ký ức thính giác.** Nếu bạn đã học một từ bằng cách đọc nó nhưng lại chưa bao giờ hay chỉ hiếm khi nghe nó, thì bạn có thể sẽ không nhận ra nó khi bạn nghe nó. Cái bạn cần là một "hình ảnh thính giác" của một từ, chứ không chỉ là hình ảnh thị giác. Do đó, khả năng nghe kém có thể là do bạn chưa tiếp xúc đủ với âm thanh của từ đó.
3.5.7 **Losing control.** When you are speaking you are in control: in control of the topic, in control of the vocabulary, in control of the speed. When you are listening, the other party is in control. When you are in control, you limit yourself to the vocabulary you know and to the topic of your choice, but when you lose control you are likely to lose your train of thought. And if the other party speaks too fast, changes the topic, or uses many unknown words, you can soon get completely lost in a sea of unknown sounds that make little sense.	3.5.7 **Mất kiểm soát.** Khi bạn nói, bạn đang nắm quyền kiểm soát: kiểm soát đề tài, kiểm soát từ vựng, kiểm soát tốc độ. Khi bạn nghe, người kia sẽ nắm quyền kiểm soát. Khi bạn đang nắm quyền kiểm soát, bạn sẽ chỉ sử dụng những từ vựng mà bạn biết và những đề tài mà bạn chọn, nhưng khi bạn mất kiểm soát thì bạn cũng dễ đánh mất dòng suy nghĩ của mình. Và nếu người kia nói quá nhanh, đổi đề tài, hay dùng nhiều từ lạ, bạn có thể nhanh chóng rơi vào và bị lạc trong một biển cả đầy những âm thanh lạ mà bạn không hiểu gì cả.
3.6 **Many pronouns**	3.6 **Nhiều đại từ**
According to the Wikipedia article on Vietnamese pronouns, there are about 50 pronouns in Vietnamese, including plurals and archaic ones. (This is much less than the numerous pronouns in Japanese, but it is still a significant number.) To fully master the Vietnamese pronoun system can be difficult because of (1) their large number, and (2) to use pronouns correctly requires an understanding of cultural and social factors. There are different types of pronouns in Vietnamese, a small subset of which is shown below:	Theo bài viết Wikipedia về đại từ tiếng Việt, có khoảng 50 đại từ trong tiếng Việt, bao gồm số nhiều và những đại từ cổ xưa. (Ít hơn nhiều so với số đại từ khổng lồ trong tiếng Nhật, nhưng vẫn là một con số đáng kể.) Hoàn toàn làm chủ hệ thống đại từ tiếng Việt có thể là một quá trình gian nan, bởi vì (1) số lượng lớn của chúng, và (2) cần phải có hiểu biết về các yếu tố văn hóa và xã hội để sử dụng đại từ một cách chính xác. Có nhiều loại đại từ trong tiếng Việt. Bảng dưới đây cho thấy một phần nhỏ của chúng:

Table 13. Principal Vietnamese pronouns

Person	Singular	Plural
First	tôi	chúng tôi
	mình	chúng mình
Second	mày	chúng mày
	mi	bay
Third	nó	chúng nó
	hắn	bọn chúng, chúng
		người ta
		họ

Below are some the most common kinship terms used in place of pronouns. These are not restricted to a specific grammatical person, so it can be confusing. For example, *chị* can mean both 'you' and 'I'. When used as pronouns, these terms feel more like pronouns than real kinship terms, so that *Khi nào bác đến?* translates as "When are you coming?" rather than as "When is Uncle coming?".

Bảng 13. Các đại từ chủ yếu trong tiếng Việt

Ngôi thứ	Số ít	Số nhiều
Thứ nhất	tôi	chúng tôi
	mình	chúng mình
Thứ nhì	mày	chúng mày
	mi	bay
Thứ ba	nó	chúng nó
	hắn	bọn chúng, chúng
		người ta
		họ

Dưới đây là một số trong những từ thân tộc thông dụng nhất được dùng làm thay thế cho đại từ. Những từ này không gắn liền với một ngôi thứ nhất định nào, nên chúng có thể gây nhầm lẫn. Ví dụ, *chị* vừa có thể có nghĩa là ‘bạn’ (ngôi thứ hai) và là ‘tôi’ (ngôi thứ nhất). Khi được dùng làm đại từ, những từ này giống đại từ hơn là từ thân tộc thực sự, cho nên trong câu *Khi nào bác đến?* thì ‘bác’ chỉ đến ngôi thứ hai chứ không phải là một người họ hàng hay người lớn tuổi ở ngôi thứ ba.

Table 14. Common kinship terms used as pronouns

Term	Meaning	Term	Meaning
cha	father	*mẹ*	mother
anh	older brother	*chị*	older sister
em	younger sibling	*con*	child or grandchild
cháu	grandchild	*ông*	grandfather
bà	grandmother	*bác*	uncle, aunt
cô	father's sister	*bạn*	friend

The good news for the learner is that in practical conversation pronouns are "an issue," but not "a major problem." Though the pronoun system may look overwhelming, with a little effort it is manageable for practical communication. For example, for *I* you can always safely use *tôi*, though you will sound somewhat formal, or the pronoun appropriate to your age, such as *cháu* if you are say less than 40 or so and the other party is considerably older than you. For *you* you can use the informal *bạn* 'friend', but ideally you should use the kinship term based on age, such as *anh* for someone who could be your older brother and *ông* for an elderly gentleman.

3.7 Many classifiers

A distinguishing feature of some languages, like Chinese, Japanese and Vietnamese, is the use of *classifiers*. These are words used for classifying or counting nouns. For example:

Tôi có bốn con chó.
I have four dogs.

This is similar to the English *head* in 'four heads of cattle'. The

Bảng 14. Các từ thân tộc thông dụng được dùng làm đại từ

Từ	Ý nghĩa	Từ	Ý nghĩa
cha	father	*mẹ*	mother
anh	older brother	*chị*	older sister
em	younger sibling	*con*	child or grandchild
cháu	grandchild	*ông*	grandfather
bà	grandmother	*bác*	uncle, aunt
cô	father's sister	*bạn*	friend

Một tin tốt cho người học là trong đối thoại thực tế, đại từ là một “trở ngại,” nhưng không phải là một “vấn đề lớn.” Mặc dù hệ thống đại từ trông có vẻ đáng sợ, chỉ cần một chút nỗ lực là bạn có thể giao tiếp đủ dùng trong thực tế. Ví dụ, bạn luôn luôn có thể yên tâm dùng *tôi* cho ngôi thứ nhất, mặc dù ngôn ngữ của bạn sẽ trở nên hơi cứng nhắc, hoặc là sử dụng đại từ phù hợp với lứa tuổi, như là *cháu* nếu bạn vào khoảng dưới 40 tuổi và người kia lớn tuổi hơn bạn nhiều. Với ngôi thứ hai, bạn có thể sử dụng từ *bạn* thân mật, nhưng tốt nhất là bạn nên dùng từ thân tộc dựa trên tuổi tác, như là *anh* đối với những người nam lớn tuổi hơn bạn nhưng không quá chênh lệch, và *ông* đối với những người đàn ông cao tuổi.

3.7 Nhiều loại từ

Một đặc điểm đặc biệt của một số ngôn ngữ, như là tiếng Trung, Nhật, và Việt, là việc sử dụng *loại từ*. Chúng là những từ được dùng để phân loại hay đếm danh từ. Ví dụ:

Tôi có bốn con chó.

Giống như từ *head* của tiếng Anh trong ‘four heads of cattle’

problem is that Vietnamese has a rich set of classifiers, their use is obligatory, and it may be difficult to remember which classifies are appropriate for which nouns. Some common classifies include:

cái generic classifier for inanimate objects
con generic classifier for animate objects, especially animals
ly glasses or cups
cây trees and tree-shaped objects

It takes time to get used to using Vietnamese classifiers correctly. But even if you don't use them, or just use the generic *cái* and *con*, it is sufficient for communication. So although classifiers are a somewhat difficult aspect of learning Vietnamese, there is no need to despair.

3.8 **Information density**

In §2.13 we explained how high information density may contribute to making Vietnamese easier to learn. But this may be a double-edged sword. That is, the high information density may make listening comprehension more difficult because it takes more time and more effort to analyze and absorb the condensed information packets. For example, in Japanese *utsukushii* 'beautiful' extends over five syllables as opposed to the one syllable *đẹp* in Vietnamese. I suspect that while the five-syllable *utsukushii* is being pronounced the listener makes less effort to absorb the meaning because the five syllables take more time to pronounce than the fleeting single-syllable *đẹp*.

vậy. Vấn đề nằm ở chỗ tiếng Việt có số lượng loại từ giàu có, việc sử dụng chúng là bắt buộc, và có thể khó nhớ được là loại từ nào phù hợp với danh từ nào. Một số loại từ thường gặp bao gồm:

cái loại từ chung để chỉ những vật vô tri
con loại từ chung để chỉ những vật thể sống, đặc biệt là động vật
ly ly hay tách
cây cây và những vật thể có hình cây

Phải mất thời gian thì bạn mới có thể làm quen với việc dùng đúng loại từ tiếng Việt. Nhưng ngay cả khi bạn không sử dụng chúng, hay chỉ sử dụng loại từ chung *cái* và *con*, bạn vẫn có thể giao tiếp đủ dùng. Cho nên mặc dù loại từ là một phương diện hơi khó trong tiếng Việt, nhưng bạn vẫn không cần phải tuyệt vọng làm gì.

3.8 **Mật độ thông tin**

Trong §2.13 chúng ta đã giải thích rằng mật độ thông tin cao có thể giúp việc học tiếng Việt dễ hơn như thế nào. Nhưng đây có thể là một con dao hai lưỡi. Tức là, mật độ thông tin cao có thể khiến việc nghe hiểu trở nên khó hơn, bởi vì sẽ mất nhiều thời gian và sức lực hơn để phân tích và hấp thu những gói thông tin dày đặc. Ví dụ, trong tiếng Nhật, từ *utsukushii* ‘đẹp’ kéo dài năm âm tiết so với từ *đẹp* một âm tiết trong tiếng Việt. Tôi nghĩ rằng có lẽ là trong khi từ *utsukushii* năm âm tiết đang được phát âm, thì người nghe sẽ tốn ít sức lực hơn để hấp thu thông tin, bởi vì năm âm tiết thì mất nhiều thời gian để phát âm hơn là từ *đẹp* một âm tiết ngắn ngủi.

4. SUMMARY AND CONCLUSIONS

4.1 Why Vietnamese is easy

Below is a summary of **fifteen reasons** that Vietnamese is easy to learn, much easier than many other languages.

1. **Short words.** Words are short and easy to learn. Many common words like *ngủ* and *đi* have only one syllable and even polysyllabic words like *thú vị* are often short.

2. **Stable tones.** The tones do not change according to the context; that is, the tone of any syllable is always the same.

3. **No gender.** Vietnamese has no grammatical gender. Gender is a major challenge for learners of many languages like Arabic and German, since the form is often irregular and illogical.

4. **No plural.** Vietnamese has no plural forms, neither for nouns and adjectives nor for verbs. Plural forms can be highly irregular (as in German and Arabic) and thus difficult to learn.

5. **No articles.** Vietnamese has no articles. In many languages, such as German and Portuguese, mastering the articles is difficult because their form can depend on gender, number, and case.

4. TÓM TẮT VÀ KẾT LUẬN

4.1 Tại sao tiếng Việt dễ

Dưới đây là tóm tắt **mười lăm lý do** tại sao tiếng Việt dễ học, dễ hơn nhiều so với nhiều ngôn ngữ khác.

1. **Từ ngắn.** Từ ngắn và dễ học. Nhiều từ thông dụng như *ngủ* và *đi* chỉ có một âm tiết, và thậm chí những từ đa âm tiết như là *thú vị* cũng thường ngắn.

2. **Thanh điệu ổn định.** Thanh điệu không thay đổi tùy theo ngữ cảnh; có nghĩa là, thanh điệu của mọi âm tiết đều luôn luôn giữ nguyên.

3. **Không giới tính.** Tiếng Việt không có giới tính ngữ pháp. Giới tính là một trở ngại lớn đối với người học của nhiều ngôn ngữ như là tiếng Ả-rập và Đức, vì dạng từ thường không theo quy tắc và phi lý.

4. **Không số nhiều.** Tiếng Việt không có dạng từ số nhiều, dù là danh từ hay tính từ hay động từ đi chăng nữa. Dạng số nhiều có thể rất bất quy tắc (như trong tiếng Đức và Ả-rập) và do đó cũng khó học.

5. **Không có mạo từ.** Tiếng Việt không có mạo từ. Trong nhiều ngôn ngữ như là tiếng Đức và Bồ Đào Nha, làm chủ được mạo từ là một việc khó khăn, bởi vì dạng từ của chúng có thể dựa trên

6. **No conjugation.** Vietnamese verbs are never conjugated; that is, they have only **one form.** Some languages have hundreds of verb forms, which could take years to learn.

7. **Tenses are easy.** Vietnamese tenses are formed by a small number of particles placed before the verb, such *đã* for past and *sẽ* for future. You can thus master the Vietnamese tenses in a few minutes.

8. **Tenses are optional.** The tense particles can omitted if the tense is clear from the context, or by using a time word , as in *Tôi ăn trưa hôm qua* 'I had lunch yesterday'.

9. **No cases.** Vietnamese words are not inflected for grammatical case (such as nominative and dative), which makes it much easier to learn than languages with complicated case systems like German.

10. **No agreement.** Since Vietnamese words are not inflected nor conjugated, they never change according to the tense, number and gender of other words in the sentence, as is the case in many languages.

11. **Easy to read.** Vietnamese is written in the Latin

giới tính, số lượng, và cách thể.

6. **Không chia động từ.** Động từ tiếng Việt không cần được chia; tức là, chúng chỉ luôn luôn có **một dạng.** Một số ngôn ngữ có hàng trăm dạng động từ, và người học có thể phải dành ra hàng năm để học được.

7. **Thì dễ.** Thì của tiếng Việt được tạo ra bằng một số nhỏ các tiểu từ đặt trước động từ, như là *đã* cho quá khứ và *sẽ* cho tương lai. Do đó, bạn có thể sử dụng thành thạo các thì tiếng Việt trong vòng vài phút.

8. **Không bắt buộc dùng thì.** Các tiểu từ chỉ định thì có thể được bỏ qua nếu ngữ cảnh đã làm rõ thì của từ, hoặc bằng cách dùng từ thời gian, như trong *Tôi ăn trưa hôm qua*.

9. **Không cách thể.** Từ Việt không thay đổi theo cách thể ngữ pháp (như là danh cách hay tặng cách), khiến cho thứ tiếng này dễ học hơn nhiều so với các ngôn ngữ với hệ thống cách thể phức tạp như tiếng Đức.

10. **Không có sự phù ứng.** Bởi vì từ tiếng Việt không biến đổi và cũng không có hiện tượng chia động từ, nên chúng không bao giờ thay đổi theo thì, số lượng, và giới tính của những từ khác trong câu, khác với nhiều ngôn ngữ khác.

11. **Dễ đọc.** Tiếng Việt được viết bằng bảng chữ cái

alphabet, modified by diacritics. It is much easier to read compared to other Asian languages like Chinese and Japanese that are written in non-Latin scripts.	Latin có dấu. Nó dễ đọc hơn nhiều so với các ngôn ngữ châu Á khác như là tiếng Trung và Nhật, vốn được viết bằng bộ chữ phi Latin.
12. **Easy to write.** Vietnamese is easy to write because it uses the Latin alphabet and because the orthography is fairly regular, unlike such languages as French and English.	12. **Dễ viết.** Tiếng Việt dễ viết vì nó sử dụng bảng chữ cái Latin và bởi vì chính tả của nó khá ổn định, không như các ngôn ngữ như là tiếng Pháp và Anh.
13. **Easy words.** Vietnamese words are based on the Chinese model. Since each syllable has a clear meaning (often derived from a Chinese character), compound words can be easily understood if one knows the meanings of each component.	13. **Từ dễ.** Tiếng Việt được tạo ra dựa trên mô hình Trung Quốc. Bởi vì mỗi âm tiết có một ý nghĩa rõ ràng (thường là được lấy từ một ký tự Trung Quốc), ta có thể dễ dàng hiểu nghĩa từ ghép nếu ta biết được nghĩa của từng thành phần trong từ ghép.
14. **Easy grammar.** Vietnamese grammar is much easier than that of many other languages because of such features as verb conjugation and case endings don't exist, while others, such as plural forms and tenses, are easy to form and are optional.	14. **Ngữ pháp dễ.** Ngữ pháp tiếng Việt dễ hơn nhiều so với nhiều ngôn ngữ khác, bởi vì những đặc điểm như là chia động từ và biến đổi từ theo cách thể không hiện diện, trong khi những đặc điểm khác, như là dạng số nhiều và thì, thì dễ sử dụng và cũng không bắt buộc.
15. **Information density.** Vietnamese packs more information into the same number of syllables than other major world language, contributing to ease of learning because the shorter words represent meaning more efficiently.	15. **Mật độ thông tin.** Tiếng Việt dồn nhiều thông tin vào trong cùng một số lượng âm tiết hơn là các ngôn ngữ thế giới chủ đạo khác, và điều này giúp việc học dễ hơn bởi vì từ ngắn diễn tả ý nghĩa hiệu quả hơn.
4.2 **Why Vietnamese is hard**	4.2 **Tại sao tiếng Việt khó**
Below is a summary of the reasons why Vietnamese is hard to	Dưới đây là phần tóm tắt những lý do tại sao tiếng Việt khó

learn. (All comments refer to the standard Hanoi speech.)	học. (Mọi bình luận đều sử dụng giọng Hà Nội tiêu chuẩn.)
4.2.1 **Pronunciation is difficult**	4.2.1 **Phát âm khó**
1. **Consonants.** The 19 consonants are mostly similar to English and easy pronounce but *kh* and initial *ng* , as in *ngôn ngữ,* could be difficult.	1. **Phụ âm.** Đa số phụ âm trong số 19 phụ âm của thứ tiếng này giống với tiếng Anh và dễ phát âm, nhưng *kh* và âm đầu *ng*, như trong *ngôn ngữ*, có thể khó nói.
2. **Vowels.** Vietnamese has 11 vowel and many diphthongs and thriphthongs. For learners, the most difficult ones are probably /ư/, /ơ/, /â/ and /ưa/.	2. **Nguyên âm.** Tiếng Việt có 11 nguyên âm và nhiều nguyên âm đôi và nguyên âm ba. Đối với người học, những nguyên âm khó nhất có lẽ là /ư/, /ơ/, /â/, và /ưa/.
3. **Syllables.** There are nearly 7000 syllables, some of complex structure and many are difficult to pronounce, like *đườn, nghiêng, dượt* and *bưu.*	3. **Âm tiết.** Có gần 7000 âm tiết, một số có cấu trúc phức tạp, và nhiều âm tiết khó phát âm, như là *đườn, nghiêng, dượt,* và *bưu*.
4. **Tones.** Vietnamese actually has eight, not six, tones. Some tones, like *nặng* and *ngã,* are difficult to pronounce.	4. **Thanh điệu.** Tiếng Việt thực ra có tám chứ không phải sáu thanh điệu. Một số thanh điệu khó đọc, như là dấu *nặng* và *ngã*.
4.2.2 **Listening comprehension**	4.2.2 **Nghe hiểu**
It is often said that it is easier to learn to use a language passively (reading and listening) than actively (speaking and writing). For Vietnamese. it seems that speaking could be easier than listening, for the reasons explained below.	Mọi người thường cho rằng việc học cách sử dụng một ngôn ngữ một cách thụ động (đọc và nghe) thì dễ hơn là sử dụng một cách chủ động (nói và viết). Đối với tiếng Việt, dường như việc nói có thể dễ hơn là nghe, vì những lý do sau đây.
1. **Difficult sounds.** Vietnamese is phonologically rich and complex: 11 vowels, 19 (or 20) consonants, 8 final consonants and 8 tones combine to form nearly 7000 syllables, some of which are quite similar and difficult	1. **Âm khó.** Âm vị tiếng Việt giàu và phức tạp: 11 nguyên âm, 19 (hoặc 20) phụ âm, 8 âm cuối, và 8 thanh điệu kết hợp lại với nhau để tạo ra gần 7000 âm tiết, một số trong số đó khá giống nhau và khó

to distinguish, like *nhinh* [ɲɨˡŋ], *nghinh* [ŋɨˡŋ], and *nghiêng* [ŋiəŋ]

2. **Difficult tones.** The difference between some tones in rapid speech may be difficult to discern, as for example, in rapid speech the difference between *ngoài, ngoại,* and *ngoải.*

3. **Fast speech.** Vietnamese is normally spoken relatively slowly, but if spoken fast, unclearly or in a low voice it becomes difficult to understand.

4. **Vocabulary.** A major obstacle in learning any language is the presence of unknown words and phrases. But Vietnamese can be difficult to follow even if most of the words are known.

5. **Expectation.** If someone asks you a question you are not expecting, you are likely to misunderstand even if you know every word in the question.

6. **Auditory memory.** If you have learned a word by reading but have rarely heard it you may not recognize it. You need an "aural image," not just a visual image, to understand the spoken word.

7. **Losing control.** When speaking you are in control of the topic, the vocabulary, and the speed, but when listening, the other party gains control and you may get lost. Therefore, speaking can be easier than listening.

phân biệt, như là *nhinh* [ɲɨˡŋ], *nghinh* [ŋɨˡŋ], và *nghiêng* [ŋiəŋ]

2. **Thanh điệu khó.** Có thể khó phân biệt được sự khác nhau giữa một số thanh điệu khi người nói đang nói nhanh, chẳng hạn như sự khác nhau giữa *ngoài, ngoại,* và *ngoải* khi nói nhanh.

3. **Nói nhanh.** Tiếng Việt thường được nói khá chậm, nhưng nếu người nói nói nhanh, không rõ, hay nhỏ giọng, thì việc hiểu trở nên khó khăn.

4. **Từ vựng.** Một trở ngại lớn trong việc học bất kỳ ngôn ngữ nào là sự hiện diện của từ và cụm từ lạ. Nhưng ngay cả khi bạn đã biết đa số các từ ngữ, bạn vẫn có thể thấy khó hiểu được tiếng Việt.

5. **Dự tính.** Nếu có ai hỏi bạn một câu hỏi nằm ngoài dự tính của bạn, bạn sẽ dễ hiểu nhầm ngay cả khi bạn đã biết mọi từ trong câu hỏi đó.

6. **Trí nhớ thính giác.** Nếu bạn học một từ bằng cách đọc nhưng lại hiếm khi nghe nó, bạn có thể không nhận ra nó. Bạn cần một “hình ảnh thính giác,” chứ không chỉ là hình ảnh thị giác, để hiểu được từ đó khi bạn nghe nó.

7. **Mất kiểm soát.** Khi nói thì bạn đang là người kiểm soát đề tài, từ vựng, và tốc độ, nhưng khi nghe, người kia sẽ chiếm quyền kiểm soát và bạn có thể bị lạc lối. Do đó, việc nói có thể dễ hơn là việc nghe.

8. **Information density.** Though high information density makes Vietnamese easier to learn in general, it may actually make listening more difficult because it may take more time to absorb the denser information.

4.2.3 Pronouns and Classifiers

1. **Pronouns.** There are dozens of pronouns, and their correct use requires an understanding of cultural and social factors. Confusingly, the same word, like *anh* and *cháu*, can refer to both the first and second persons.

2. **Classifiers.** Vietnamese has a rich set of classifiers, whose use is obligatory, and it is difficult to remember which classifiers are appropriate for which nouns.

4.3 Conclusions

In conclusion, despite of the challenges faced by learners of Vietnamese, especially in pronouncing and discerning the tones and the many difficult sounds, it can be said that Vietnamese is a relatively easy language to learn: short words, a stable orthography, no genders, no plurals, no conjugation, no cases, no articles, and more.

Don't let the false prophets shouting "*tiếng Việt khó*" mislead you :-) Screw up your courage and plunge into the exciting and joyous world of *tiếng Việt*.

8. **Mật độ thông tin.** Mặc dù mật độ thông tin cao khiến cho tiếng Việt nhìn chung dễ học hơn, nhưng trên thực tế nó có thể khiến cho việc nghe khó hơn bởi vì bạn có thể mất nhiều thời gian hơn để hấp thu lượng thông tin dày đặc hơn.

4.2.3 Đại từ và Loại từ

1. **Đại từ.** Có hàng tá đại từ, và để sử dụng chúng một cách chính xác đòi hỏi kiến thức về các yếu tố văn hóa và xã hội. Một điều dễ gây nhầm lẫn chính là việc cùng một từ, như là *anh* và *cháu*, có thể vừa chỉ đến ngôi thứ nhất lẫn ngôi thứ hai.

2. **Loại từ.** Tiếng Việt có số lượng loại từ giàu có, sử dụng chúng là bắt buộc, và nhớ được loại từ nào phù hợp với danh từ nào có thể là một việc khá khó khăn.

4.3 Kết luận

Tóm lại, mặc dù việc học tiếng Việt có những trở ngại, đặc biệt là về phần phát âm và phân biệt các thanh điệu và nhiều âm khó, ta có thể nói rằng tiếng Việt là một ngôn ngữ khá dễ học: từ ngắn, chính tả ổn định, không giới tính, không số nhiều, không chia động từ, không cách thể, không mạo từ, vân vân và vân vân.

Đừng để những kẻ tông đồ mê tín đang la hét rằng "*tiếng Việt khó*" làm cho bạn nản chí ☺ Hãy dồn hết lòng can đảm của bạn lên và nhào vào thế giới *tiếng Việt* đầy thú vị và vui sướng nào.

5. ABOUT THE AUTHOR

5.1 Jack Halpern

Jack Halpern, CEO of The CJK Dictionary Institute, is a lexicographer by profession, has compiled many dictionaries and apps for language learning, especially the world-renowned Kodansha Kanji Learner's Dictionary. Jack Halpern, who has lived in Japan over 40 years, was born in Germany and has lived in six countries. An avid polyglot, he has studied 15 languages (speaks ten fluently) and has devoted several decades to the study of lexicography. Jack Halpern loves the sport of unicycling. Founder of the International Unicycling Federation, he has promoted the sport worldwide. Currently, his passions are playing the quena, improving his Vietnamese and Arabic, and overseas travel.

5.2 The CJK Dictionary Institute

The CJK Dictionary Institute, Inc. (CJKI) specializes in CJK (Chinese, Japanese, Korean) and Arabic computational lexicography. The institute creates and maintains CJK large-scale dictionary databases currently covering approximately 24 million entries. Located in Saitama, Japan, CJKI is headed by Jack Halpern, who is the editor of many dictionaries and applications for studying languages, especially Japanese and Chinese. Based

5. VỀ TÁC GIẢ

5.1 Jack Halpern

Jack Halpern, giám đốc điều hành (CEO) của Viện Nghiên cứu Từ điển CJK. Ông hành nghề từ điển học, và đã biên soạn nhiều từ điển và ứng dụng để học ngôn ngữ, đặc biệt là cuốn từ điển Kodansha Kanji Learner's Dictionary. Jack Halpern đã sống ở Nhật Bản suốt 40 năm. Ông sinh ra ở Đức và đã sinh sống ở sáu quốc gia. Ông là một người yêu thích ngôn ngữ, đã học 15 thứ tiếng (nói trôi chảy mười thứ tiếng) và đã dành hàng thập kỷ để học về viết từ điển. Jack Halpern yêu môn thể thao đạp xe một bánh. Ông đã sáng lập Hiệp hội Đạp xe Một bánh Quốc tế (International Unicycling Federation), và đã quảng bá môn thể thao này khắp các nước trên thế giới. Hiện nay, niềm đam mê của ông là thổi sáo quena, cải thiện tiếng Việt và tiếng Ả-rập của mình, và du lịch nước ngoài.

5.2 Viện Nghiên cứu Từ điển CJK

Viện Nghiên cứu Từ điển CJK (CJKI) chuyên nghiên cứu về từ điển học tính toán đối với các ngôn ngữ CJK (Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc) và ngôn ngữ Ả-rập. Viện đã tạo ra và duy trì các cơ sở dữ liệu từ điển quy mô lớn cho các ngôn ngữ CJK, với khoảng 24 triệu mục vào thời điểm hiện tại. Trụ sở chính của viện nằm ở Saitama, Nhật Bản. Trưởng viện

on Jack Halpern's experience in learning foreign languages, CJKI has developed Libera, a revolutionary tool that provides a whole new way of making language learning more effective and enjoyable than ever before.	CJKI là ông Jack Halpern, biên tập viên của nhiều cuốn từ điển và ứng dụng để học ngôn ngữ, đặc biệt là tiếng Nhật và Trung Quốc. Dựa trên kinh nghiệm học ngôn ngữ của Jack Halpern, CJKI đã phát triển Libera, một công cụ mang tính cách mạng, với khả năng cung cấp một phương pháp hoàn toàn mới để khiến cho việc học ngôn ngữ trở nên hiệu quả và thích thú hơn bao giờ hết.